
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2020

MỤC LỤC

01

THÔNG TIN CHUNG

02

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
TRONG NĂM**

03

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

04

**ĐÁNH GIÁ CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

06

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KIỂM TOÁN NĂM 2020**

THÔNG TIN CHUNG



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Kính gửi: Quý Cổ đông, Đối tác, Khách hàng và Toàn thể Cán bộ Nhân viên Công ty cổ phần Viễn thông VTC

Năm 2020, năm kết thúc của một thập kỷ với cú sốc do đại dịch Covid-19 mang lại. Dịch bệnh đã càn quét khốc liệt đến các quốc gia trên thế giới, tác động tiêu cực đến mọi mặt của nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Tăng trưởng toàn cầu và của nhiều quốc gia, khu vực ở mức âm, đầu tư và thương mại toàn cầu suy giảm, người lao động mất việc làm, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao.

Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo sâu sát của HĐQT cùng với sự quyết tâm và bản lĩnh của đội ngũ Lãnh đạo, sự sẵn sàng cống hiến và đoàn kết của Người lao động đã đưa Công ty vượt qua giai đoạn hết sức khó khăn này. Năm 2020, Công ty vẫn đảm bảo việc làm và thu nhập cho Người lao động; Quy mô tăng trưởng và kết quả kinh doanh của Công ty phù hợp với diễn biến của thị trường.

Tôi đánh giá cao sự nhanh nhạy và hành động quyết liệt của Ban điều hành trong chỉ đạo hoạt động SXKD, nhanh chóng nắm bắt được những xu hướng công nghệ, phát huy các giá trị cốt lõi đưa Công ty vượt qua khó khăn và bước vào một giai đoạn phát triển mới.

Kính thưa Quý Cổ đông, Đối tác, Khách hàng!

Năm 2021, mở đầu một thập kỷ mới, nền kinh tế Việt Nam được đánh giá là cơ hội trước thách thức, thị trường phát triển theo hướng đa dạng hóa dịch vụ, sự bùng nổ của công nghệ số và có sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Đây là cơ hội cũng là thách thức lớn cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin. Chặng đường trước mắt còn nhiều khó khăn, với sự tin tưởng và ủng hộ của Quý Cổ đông, Đối tác, Khách hàng; Sự đoàn kết, quyết tâm của CBNV; Tinh thần trách nhiệm, bản lĩnh, nhanh nhạy Ban điều hành; Sự chỉ đạo sát sao và quyết liệt của HĐQT, Chúng ta hoàn toàn tin tưởng sẽ thực hiện thành công mục tiêu đề ra trong năm, duy trì được vị thế và uy tín của Công ty đồng thời mang đến những giá trị thiết thực cho tất cả Quý Cổ đông, Đối tác, Khách hàng.

Tôi muốn gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các khách hàng, đối tác của Công ty, việc phục vụ và đáp ứng nhu cầu của họ luôn giúp CBNV Công ty VTC không ngừng học hỏi và làm tốt hơn mỗi ngày. Xin cảm ơn Quý cổ đông đã luôn đặt niềm tin vào Công ty và đặc biệt cảm ơn tất cả các Lãnh đạo, CBNV Công ty về sự nỗ lực, sáng tạo không ngừng và tinh thần dẫn thân, hết lòng vì sự phát triển của Công ty.

Trân trọng.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**




Lê Xuân Tiến

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch:
Tên giao dịch tiếng Việt: Công ty Cổ phần Viễn thông VTC
Tên giao dịch quốc tế : VTC Telecommunications Joint Stock Company
Tên viết tắt : VTC Telecom
Logo : 
Địa chỉ : 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, Quận 10,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : (84-28) 38331106 Fax: (84-28) 38300253
Website : www.vtctelecom.com.vn
Giấy chứng nhận số : **0301888195**
Đăng ký lần đầu : Ngày 30 tháng 12 năm 1999
Đăng ký thay đổi : Lần thứ 20 - Ngày 13 tháng 07 năm 2020
Vốn điều lệ : **45.346.960.000 VND** (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)
Mã cổ phiếu : **VTC**

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Ngày 01 tháng 07 năm 1999

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (trước là Công ty Liên doanh sản xuất thiết bị Viễn thông Việt Nam, Vietnam Telecommunications Company, sau là Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 thuộc Công ty VITECO - Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam) cổ phần hóa theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TG-CB của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 15 tỷ đồng, một trong các cổ đông sáng lập là Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm giữ 45% cổ phần. 

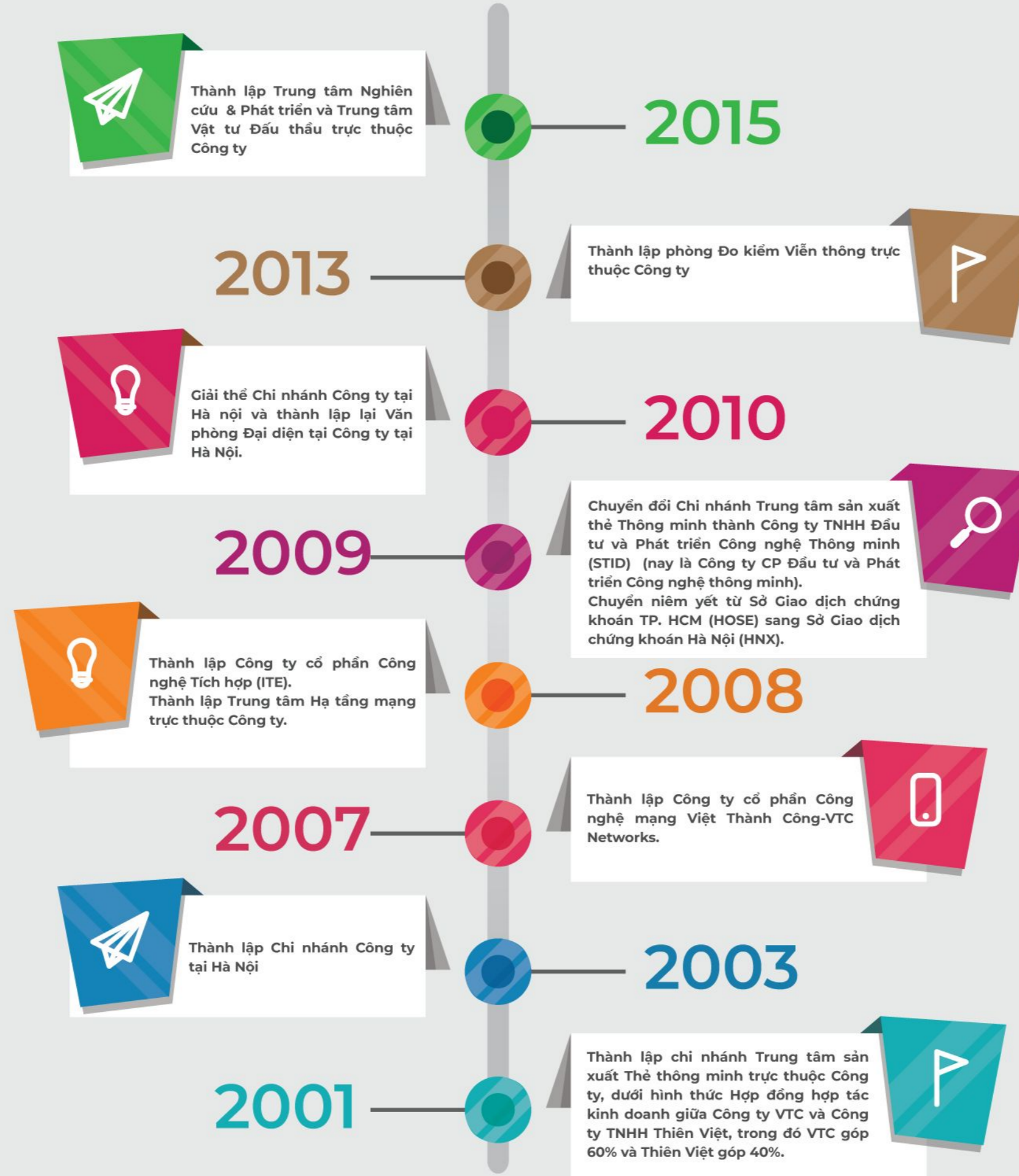
Ngày 30 tháng 12 năm 1999

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056681 công nhận hoạt động kinh doanh của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động với dưới hình thức Công ty cổ phần. 

Ngày 24 tháng 01 năm 2003

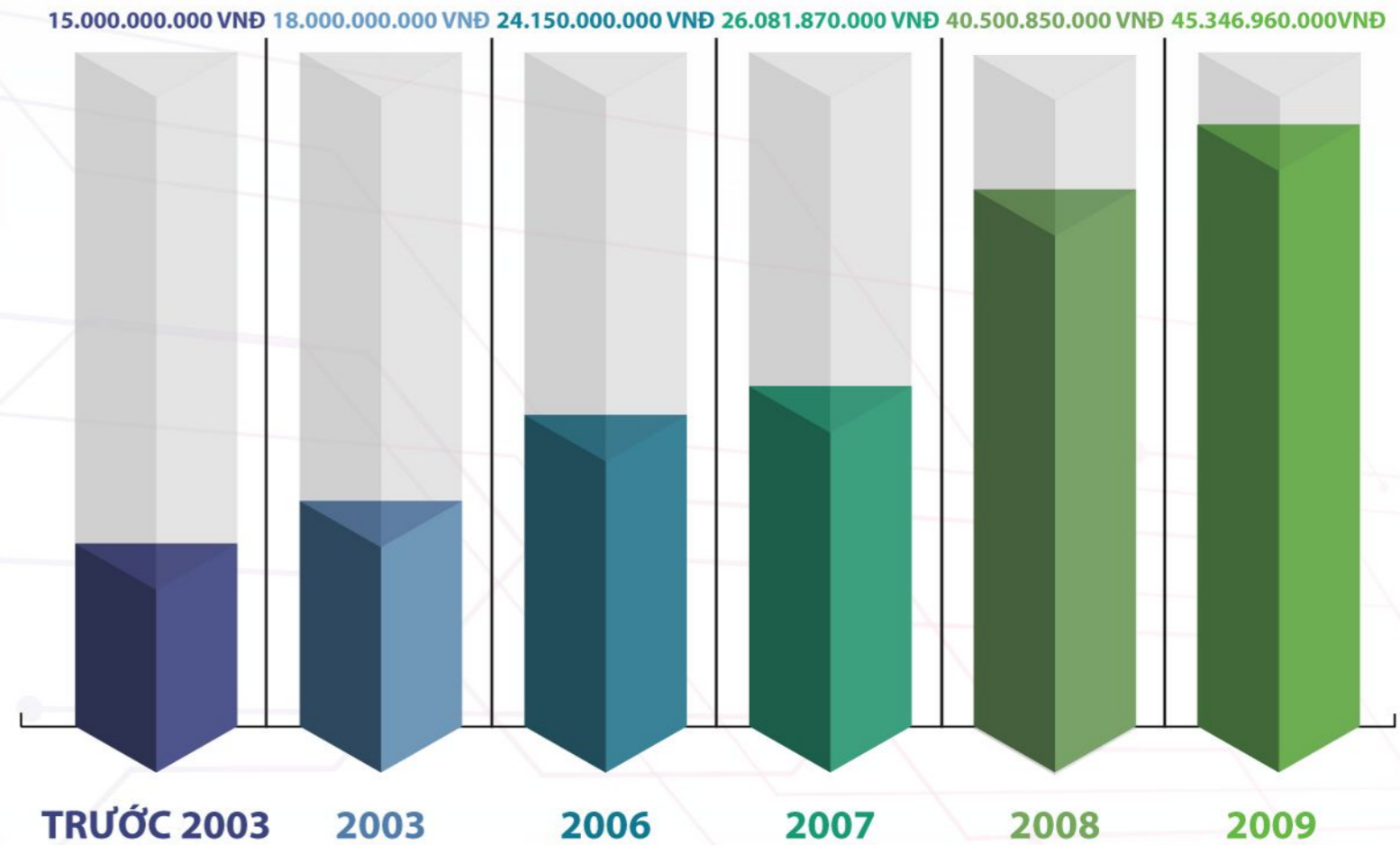
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn Giao dịch chứng khoán Tp. HCM (HOSE) với mã chứng khoán VTC. 

GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN



QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Năm	Vốn điều lệ trước khi tăng	Vốn điều lệ sau khi tăng	Lý do
2003	15.000.000.000 VNĐ	18.000.000.000 VNĐ	Tăng vốn để niêm yết cổ phiếu bằng hình thức chi cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, tỷ lệ 5:6
2006	18.000.000.000 VNĐ	24.150.000.000 VNĐ	Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty.
2007	24.150.000.000 VNĐ	26.081.870.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2006 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 8%/cp.
2008	26.081.870.000 VNĐ	40.500.850.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp. Chào bán cho CĐ hiện hữu và CBNV, tỷ lệ 2:1.
2009	40.500.850.000 VNĐ	45.346.960.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp.





NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

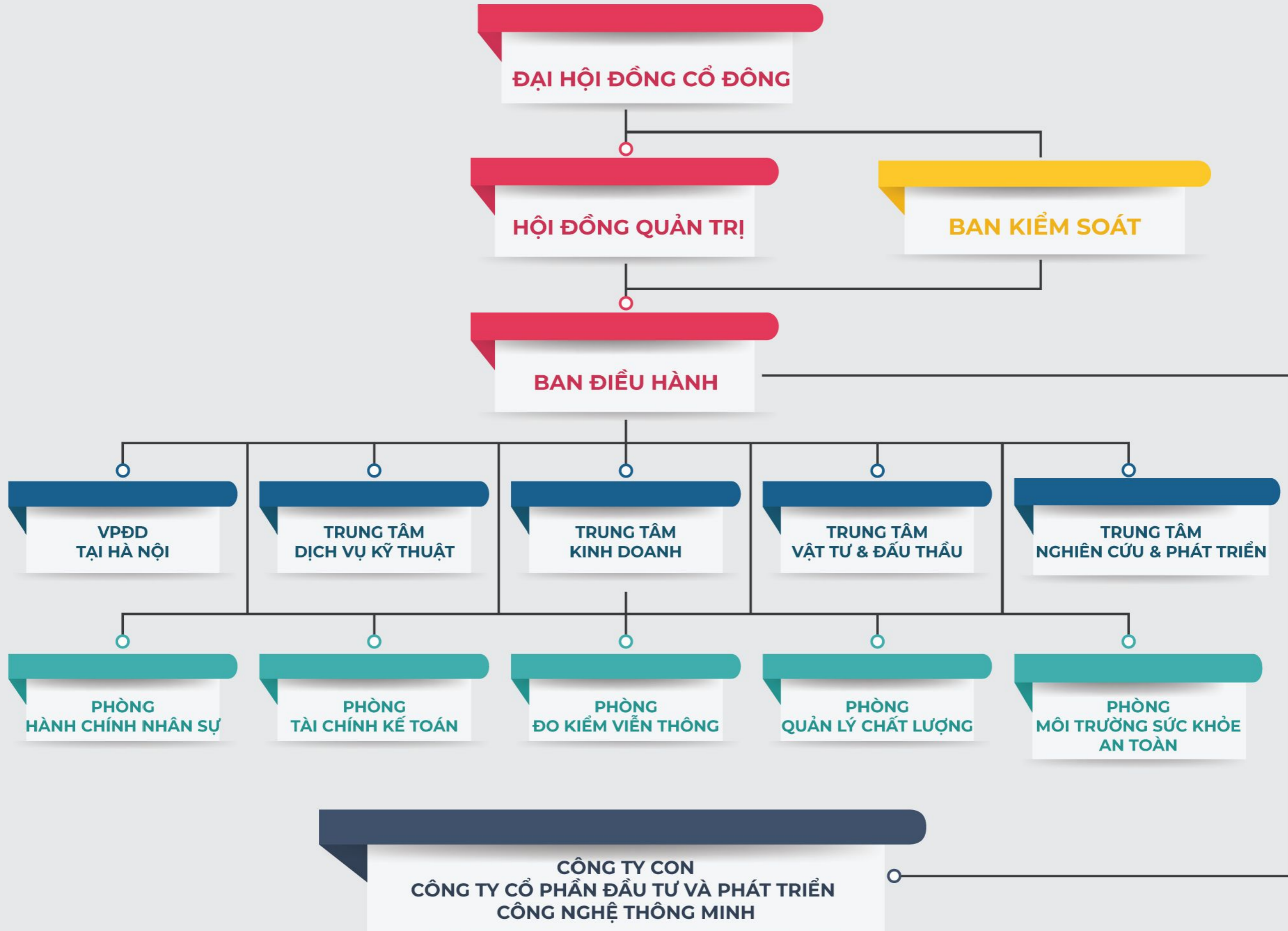
Công ty cổ phần Viễn thông VTC là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kỹ thuật mạng lưới viễn thông; là một trong những đơn vị đầu tiên trong cả nước sản xuất thẻ SIM GSM, thẻ từ, thẻ IC, thẻ cào các loại để cung cấp cho các dịch vụ trả tiền trước cũng như các dịch vụ khác; là đơn vị cung cấp nhiều giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin vào hạ tầng viễn thông; là đơn vị đang sở hữu đội ngũ kỹ sư nghiên cứu và vẫn kiên trì theo định hướng nghiên cứu chế tạo, đều đặn cung cấp ra thị trường viễn thông thiết bị, phần mềm mới tự nghiên cứu phát triển.

Sau hơn 20 năm hoạt động trong lĩnh vực điện tử viễn thông, các công trình do VTC Telecom thi công đã có mặt hầu hết các tỉnh, thành phố lớn và không ngừng vươn xa mở rộng đến các tỉnh thành, từ trung tâm cho đến các huyện miền núi xa xôi, từ vùng trời tới vùng biển Việt Nam.

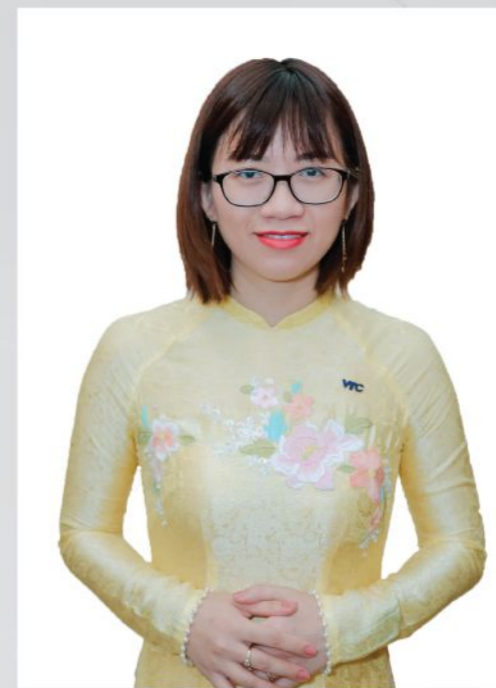
Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty:

- Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác;
- Kinh doanh các thiết bị viễn thông bao gồm card tổng đài, thiết bị truy nhập, cáp viễn thông, thiết bị chống sét, thiết bị truyền dẫn, nguồn, điện thoại vệ tinh.
- Kinh doanh thiết bị điện, điện tử, tin học;
- Cung cấp phần mềm, giải pháp ứng dụng tin học, công nghệ thông tin;
- Đầu tư hạ tầng viễn thông, tối ưu hóa mạng di động;
- Đo kiểm viễn thông;
- Hoạt động dịch vụ thông tin: cung cấp các dịch vụ thông tin qua điện thoại; dịch vụ nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông LÊ XUÂN TIẾN

Chủ tịch
Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 05/04/1975

Nơi sinh: Nam Định

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Kỹ sư Điện tử Viễn thông

Ông BÙI VĂN BẰNG

Thành viên
Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 1976

Nơi sinh: Bến Tre

Trình độ chuyên môn:

Kỹ sư Điện - Điện tử

Bà LÊ THỊ THANH

Thành viên
Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC
Trưởng VPĐD tại Hà Nội

Ngày sinh: 01/03/1963

Nơi sinh: Nam Định

Trình độ chuyên môn:

Cử nhân Luật

Bà TRẦN PHƯƠNG HIỀN

Thành viên Độc lập
Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Độc lập Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 11/04/1986

Nơi sinh: Hà Nội

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng

Ông VÕ HÙNG TIẾN

Thành viên
Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 31/01/1961

Nơi sinh: Ninh Thuận

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Kế toán Quốc tế
Cử nhân luật

BAN KIỂM SOÁT



Ông NGUYỄN THIỆN LỢI
Trưởng Ban kiểm soát



Bà PHAN THANH TÚ
Thành viên Ban kiểm soát



Ông NGUYỄN VĂN XUÂN
Thành viên Ban kiểm soát



Ông NGUYỄN MINH VŨ
Phó Tổng Giám đốc



Ông TRẦN VĂN MUA
Phó Tổng Giám đốc



Ông NGUYỄN ĐỨC LONG
Phó Tổng Giám đốc



Bà NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG
Kế toán trưởng

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông BÙI VĂN BẰNG
Tổng Giám đốc

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KỸ THUẬT

Địa chỉ: Lầu 5, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 025

Chức năng nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành, triển khai dự án
- Xây lắp, bảo hành, bảo dưỡng, ứng cứu đột xuất các loại tổng đài, thiết bị truyền dẫn, BTS, thiết bị băng rộng và các thiết bị viễn thông tin học khác trên mạng
- Phối hợp với Phòng Đo kiểm Viễn thông của Công ty thực hiện đo kiểm tối ưu hóa

TRUNG TÂM KINH DOANH

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 025

Chức năng nhiệm vụ:

- Kinh doanh các thiết bị liên quan đến hạ tầng BTS và thiết bị viễn thông, điện tử, tin học
- Cung cấp giải pháp kèm thiết bị nghiên cứu của Công ty và Tập đoàn VNPT cho khách hàng trong và ngoài ngành

TRUNG TÂM VẬT TƯ VÀ ĐẤU THẦU

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 0253

Chức năng nhiệm vụ:

- Thực hiện hoạch định kế hoạch tổ chức đấu thầu, tham dự thầu
- Cung cấp vật tư triển khai dự án và điều hành toàn bộ hoạt động cung ứng vật tư cho dự án

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 0253

Chức năng nhiệm vụ:

- Nghiên cứu phát triển các phần mềm tích hợp, các giải pháp nội dung số, các phần mềm ứng dụng phục vụ nhu cầu quản lý của các bộ, ngành, các địa phương, dựa trên hạ tầng viễn thông công nghệ thông tin sẵn có của các nhà khai thác mạng
- Nghiên cứu, dự báo và đưa ra tầm nhìn về xu hướng công nghệ phát triển công nghệ ứng dụng trong tương lai
- Nghiên cứu thị trường để tìm kiếm các sản phẩm thương mại cho công ty và định hướng sản phẩm cho tương lai phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng
- Tư vấn giải pháp kỹ thuật cho các khách hàng dựa trên những thông tin thu thập được nhằm mục đích tối đa sự thoả mãn của khách hàng



PHÒNG ĐO KIỂM VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Lầu 5, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 38300253

Chức năng nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành dự án, thực hiện dự án đo kiểm, tối ưu hóa mạng viễn thông
- Thực hiện công tác quản lý, giám sát kỹ thuật, chất lượng dự án đo kiểm theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: 355 Phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84.24) 35666582 Fax: (84.24) 35666582

Chức năng nhiệm vụ:

- Đại diện cho Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại phía Bắc và Bắc Trung bộ
- Thực hiện công tác tiếp thị, đề xuất và thực hiện các biện pháp thúc đẩy và mở rộng các quan hệ kinh tế, thương mại của Công ty ra thị trường phía Bắc
- Trực tiếp tổ chức triển khai, hỗ trợ Công ty triển khai các dự án dịch vụ kỹ thuật, cung cấp các sản phẩm của Công ty cho khách hàng phía Bắc
- Tham gia đàm phán để Công ty ký kết các Hợp đồng thương mại, dịch vụ với khách hàng

CÔNG TY CON

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, P.Tân Phú, TP.Thủ Đức

Điện thoại: (84.28) 38309055 Fax: (84.28) 38309056

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Sản xuất mua bán các loại thẻ, thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, in offset, viết phần mềm
- Cung cấp phần mềm chữ ký số, hóa đơn điện tử
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học
- Cung cấp phần mềm, giải pháp ứng dụng tin học, công nghệ thông tin
- Hoạt động dịch vụ thông tin: cung cấp dịch vụ số qua mạng vệ tinh, internet; cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

TÂM NHÌN

VTC Telecom hoạt động với phương châm: “Vươn tới tầm cao”.
Vươn tới tầm cao, trở thành một thương hiệu lớn, một hệ thống công ty giàu tiềm lực tài chính, dồi dào nhân lực và thủ đắc nhiều bí quyết công nghệ bằng nỗ lực xây dựng đội ngũ cán bộ và năng lực công nghệ, mang lại những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao nhất cho khách hàng và cuộc sống đầy đủ về vật chất, phong phú về tinh thần cho mọi thành viên.

SỨ MỆNH

VTC Telecom phấn đấu vươn lên trở thành công ty lớn trên thị trường nội địa và khu vực, bao gồm hệ thống công ty con, đơn vị nội bộ hoạt động đa dạng ở nhiều lĩnh vực trong ngành điện tử viễn thông, công nghệ thông tin bao gồm:

- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, cung cấp thiết bị sản phẩm điện tử viễn thông tin học;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật, tư vấn giải pháp kỹ thuật điện tử viễn thông, công nghệ thông tin;
- Đầu tư, khai thác hạ tầng điện tử viễn thông, công nghệ thông tin;
- Cung cấp giải pháp, ứng dụng công nghệ thông tin vào đời sống, góp phần hình thành văn hóa sử dụng công nghệ số cộng đồng, xây dựng Chính phủ điện tử.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Xác định con người là sức mạnh cốt lõi, VTC Telecom luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, mang đậm văn hóa VTC Telecom. Nhờ những nỗ lực trong việc xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, quan tâm đào tạo nhân sự, đề cao đạo đức nghề nghiệp kích thích sáng tạo và mong muốn đóng góp, cơ hội thăng tiến đồng đều cho nhân viên là động lực phát triển. Hiện VTC Telecom đã có đội ngũ CBNV có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm làm việc ở cả môi trường trong nước và quốc tế.
- Xây dựng hình thành thói quen tự nhiên ở mỗi nhân viên ý thức gìn giữ thương hiệu, văn hóa công ty, tận tụy với lợi ích công ty để đảm bảo lâu dài cho sự phát triển bền vững.
- Xây dựng sự tin cậy của đối tác, khách hàng bằng hoạt động hiệu quả và chất lượng.
- Phấn đấu cho mục tiêu kép: mức lợi nhuận làm hài lòng cổ đông và lợi ích cho cộng đồng.

ĐỊNH HƯỚNG

“Định hướng phát triển bền vững, an toàn, minh bạch và hiệu quả.” Tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ dựa trên hai giá trị cốt lõi là CON NGƯỜI và CÔNG NGHỆ.

- Về con người: VTC Telecom tiếp tục với định hướng mở rộng đội ngũ nhân sự đi đôi với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Về Công nghệ: VTC Telecom tiếp tục kiên định với định hướng: Không ngừng đầu tư nghiên cứu, tận dụng mọi thế mạnh công nghệ nhằm tạo ra những sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao nhất, cung cấp cho khách hàng sản phẩm công nghệ cao và an toàn, nhanh chóng và chính xác.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

01 TÌNH HÌNH CHUNG

Năm 2020 là một năm vô cùng đặc biệt với nhiều khó khăn, thách thức do dịch bệnh Covid, thiên tai bão lũ... gây ra, đã tác động đến mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội. Sự cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin ngày càng khốc liệt đã tác động không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành nói chung và Công ty nói riêng.

Trong năm 2020 lĩnh vực số hóa được các doanh nghiệp trong ngành viễn thông và công nghệ thông tin tập trung triển khai. Thông qua việc cam kết giúp chuyển đổi số cho cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, Tập đoàn VNPT với vai trò là Tập đoàn hàng đầu về công nghệ tại Việt Nam đã góp phần vào tiến trình xây dựng nền kinh tế số và xã hội số của Việt Nam. Trong bối cảnh đó, Công ty luôn kiên trì với mục tiêu gắn trách nhiệm vào chuỗi giá trị chung của Tập đoàn, thực hiện cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và giải pháp trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, cùng với Tập đoàn thực hiện từng bước công cuộc chuyển đổi số quốc gia.

Với một năm khó khăn, thách thức nhưng HĐQT và Ban điều hành Công ty vẫn kiên trì bám sát thực hiện các mục tiêu đã đề ra và thực hiện những giải pháp hiệu quả để hoàn thành các mục tiêu và nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2020.

02 HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Trong năm 2020, thị trường thương mại các sản phẩm điện tử viễn thông có sự cạnh tranh khốc liệt, các hãng sản xuất thiết bị muốn chiếm lĩnh thị trường đã giảm giá sâu để thắng thầu, nên lợi nhuận mảng thương mại thấp. Công ty đã quyết định tập trung nguồn lực phát triển các dự án thương mại gắn liền với dịch vụ đi kèm để phát huy được thế mạnh của Công ty nhằm tăng lợi nhuận của các hợp đồng thương mại.

Đặc biệt, với chủ trương tập trung phát triển thương mại dịch vụ sản phẩm điện thoại vệ tinh, năm 2020 đã ghi nhận được hơn 107 tỷ đồng doanh thu bán sản phẩm điện thoại vệ tinh và các phụ kiện đi kèm, đồng thời phát triển được hơn 6500 thuê bao sử dụng dịch vụ VNPT -VSS.

Với chiến lược phát triển bền vững cùng Tập đoàn VNPT, Công ty đã và đang thực hiện tốt việc giới thiệu thương mại sản phẩm của Tập đoàn đến các bộ ngành, tạo tiền đề tốt để Công ty và Tập đoàn cùng phát triển thị trường đến các bộ ngành trong những năm tiếp theo.

Đối với khách hàng ngoài Tập đoàn VNPT: Công ty tiếp tục duy trì tốt mối quan hệ hợp tác, đạt được một số hợp đồng cung cấp thiết bị, dịch vụ với các khách hàng ngoài Tập đoàn như: Thanh tra Chính phủ, Đài truyền hình VTV...và các đại lý phân phối thiết bị Thuraya.

Tập trung, chủ động trong việc phát triển thị trường quốc tế, ký thỏa thuận hợp tác với hãng sản xuất thiết bị : Ericsson, Ciena, Dell, HP, Siklu, ...

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

03

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT

Xác định hoạt động dịch vụ kỹ thuật luôn là mảng kinh doanh quan trọng, mấu chốt của Công ty, khẳng định vị thế của Công ty trong thị trường Viễn thông và Công nghệ thông tin trong nước. VTC Telecom luôn chú trọng và tập trung phát triển hoạt động dịch vụ kỹ thuật cả về chất lượng và số lượng.

Duy trì và thực hiện tốt dịch vụ bảo dưỡng, tối ưu tại các Viễn thông Tỉnh/thành. Công ty đã thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng. Dự kiến khối lượng công việc từ các Viễn thông tỉnh/thành sẽ tiếp tục tăng hơn các năm trước.

Tuy nhiên trong các năm gần đây mảng dịch vụ kỹ thuật cạnh tranh gay gắt. Để duy trì và thực hiện tốt mảng kinh doanh dịch vụ, Công ty phải giảm giá để đảm bảo tính cạnh tranh, nhằm ổn định thị phần, đồng thời kiểm soát chặt chẽ, tối ưu trong quá trình triển khai dự án để đảm bảo chất lượng dịch vụ và tiết kiệm chi phí.

Hợp tác hiệu quả với các hãng thiết bị như Ericsson, Ciena, Amphenol và tiếp tục ký được các hợp đồng dịch vụ có giá trị lớn.

Mở rộng thêm các dịch vụ mới và tiếp tục tập trung tìm kiếm và phát triển dịch vụ tại các Viễn thông tỉnh/thành khác, thị trường mới ngoài Tập đoàn, nhiều tiềm năng.

04

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Năm 2020, Công ty tập trung nghiên cứu hoàn thiện các giải pháp, đón đầu xu hướng của thị trường viễn thông và công nghệ thông tin quốc tế và trong nước. Từng bước định hình sản phẩm cốt lõi, đưa vào kinh doanh trên thị trường.

Các dự án nghiên cứu trọng điểm của Công ty các năm qua đã được triển khai áp dụng thành công như: Hệ thống giám sát và quản lý tàu thuyền (VNPT VSS), Hệ thống giám sát điều khiển trạm viễn thông (SCS).

Một số sản phẩm, giải pháp công ty đề xuất mang thương hiệu VNPT đang triển khai tại các Bộ, ngành có tính khác biệt, vừa có ý nghĩa về mặt chính trị, tiết kiệm chi phí, đang được giới thiệu triển khai thử nghiệm tại các Bộ, Ngành.

Tập trung phát triển các sản phẩm ứng dụng công nghệ 4.0, phù hợp nhu cầu và xu hướng chuyển đổi số. Trong năm 2020 đã tìm kiếm và hợp tác được với các đối tác mới để hình thành và triển khai các chiến lược kinh doanh trong giai đoạn mới gồm Công nghệ thực tế ảo (AR), Thành phố thông minh (IOC), Quản lý đất đai, cung cấp dịch vụ nội dung số.

05

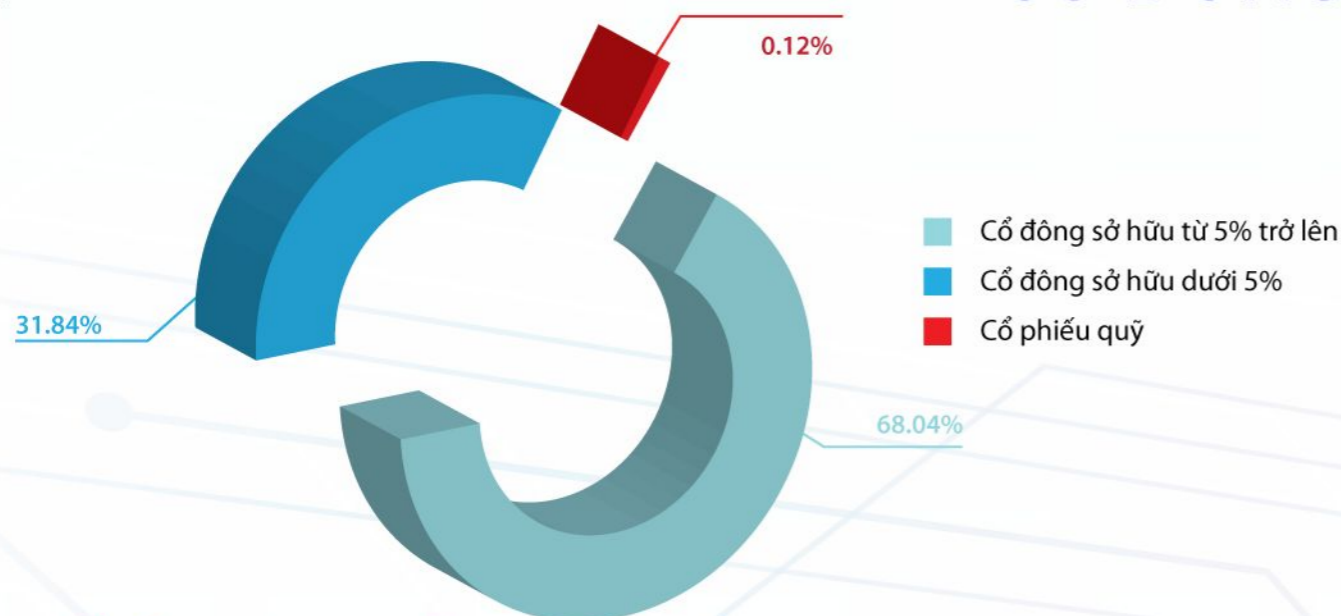
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CON

Công ty con - Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID), tuy thị trường thẻ cào đã bão hòa và dần bị thu hẹp trong năm 2020, Công ty con vẫn đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Thiết bị chữ kỹ số: tình hình sản lượng tiêu thụ năm 2020 tăng trưởng hơn so với năm 2019, doanh thu tăng 150% so với năm 2019.

Trước những khó khăn của thị trường, Công ty STID đã thực hiện tốt việc kiểm soát các chi phí, tối ưu hóa lợi nhuận để duy trì nguồn tài chính và tối ưu nhân sự đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định và phát triển trong năm 2021 và các năm kế tiếp.

CỔ ĐÔNG, CƠ CẤU CỔ ĐÔNG



Cổ đông trong nước

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước:

Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%) / vốn điều lệ
Tổ chức	21	2.131.017	46,99%
Cá nhân	1.621	1.950.346	43,01%
Tổng cộng	1.642	4.081.363	90,00%

Thông tin chi tiết về cổ đông lớn trong nước:

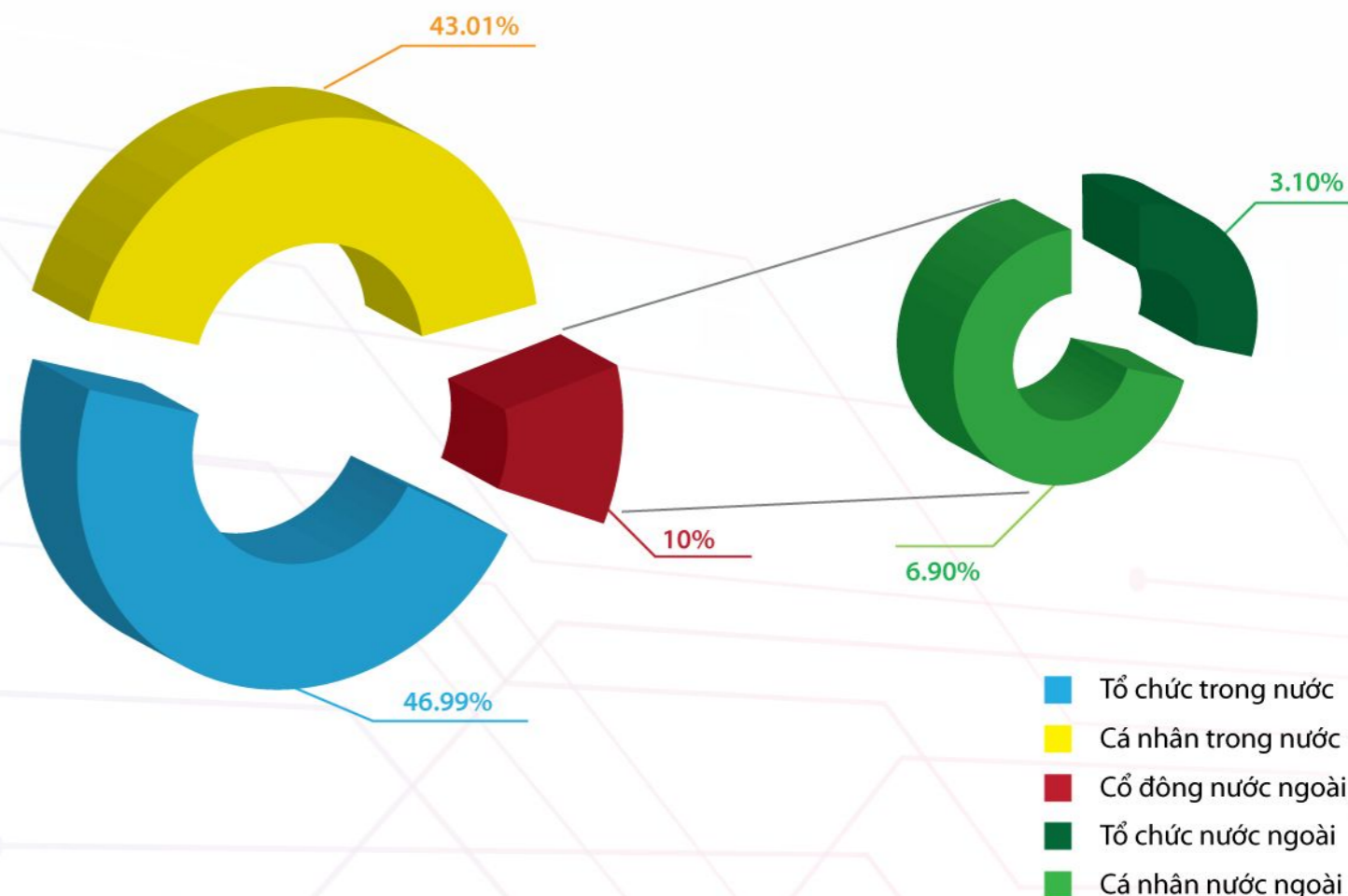
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	1	2.116.316	46,67%
Lê Xuân Tiến	1	969.162	21,37%

Cổ đông nước ngoài

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài:

Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%) / vốn điều lệ
Tổ chức	13	140.559	3,10%
Cá nhân	150	312.774	6,90%
Tổng cộng	163	453.333	10,00%

Thông tin chi tiết về cổ đông lớn nước ngoài: Không có cổ đông lớn nước ngoài



Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Tổng số cổ phiếu quỹ: 5.553 cổ phiếu
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

Các chứng khoán khác: Không

"Thông tin cổ đông theo Danh sách người sở hữu chứng khoán vào ngày đăng ký cuối cùng là ngày 26/03/2021"

TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Ngân sách nhà nước, đảm bảo quyền lợi cổ đông.

Tuân thủ và thực hiện nghiêm túc chế độ chính sách đối với Người lao động theo quy định của Pháp luật và các quy định của Công ty. Thực hiện tốt công tác đãi ngộ về lương, thưởng tương xứng theo vị trí công việc và hiệu quả công việc của Người lao động phù hợp với xu thế trên thị trường lao động.

Quan tâm chăm sóc sức khỏe Người lao động thông qua các chương trình chăm sóc sức khỏe đảm bảo tốt môi trường làm việc và công tác an toàn lao động.

Cùng với nhiệm vụ thực hiện hoạt động SXKD của Cổ đông giao, với ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng, Công ty đã thực hiện đóng góp ủng hộ đồng bào miền Trung trong đợt lũ lụt năm 2020 và ủng hộ kinh phí xây dựng Công viên Hòa Mi, phường Tân Phú, tỉnh Bình Phước.



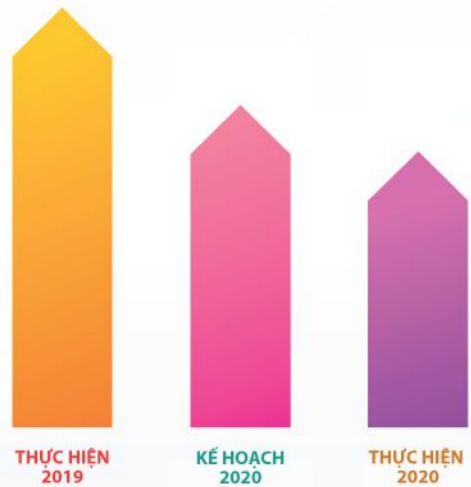
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So với kế hoạch năm 2020	So với kế hoạch năm 2019
I	Doanh thu hợp nhất	653.474	500.000	428.756	86%	66%
II	LNTT hợp nhất	14.780	15.600	13.648	87%	92%
III	LNST hợp nhất	11.455	12.000	11.395	95%	99%
IV	LNST hợp nhất của cổ đông công ty mẹ	9.887	10.357	10.045	97%	102%

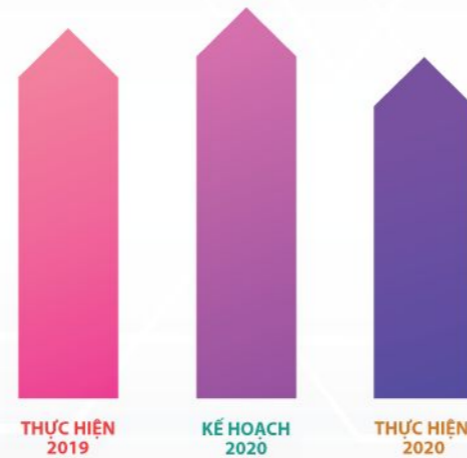
TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG DOANH THU



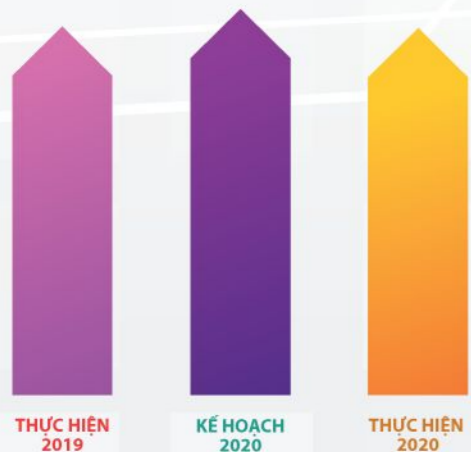
DOANH THU HỢP NHẤT



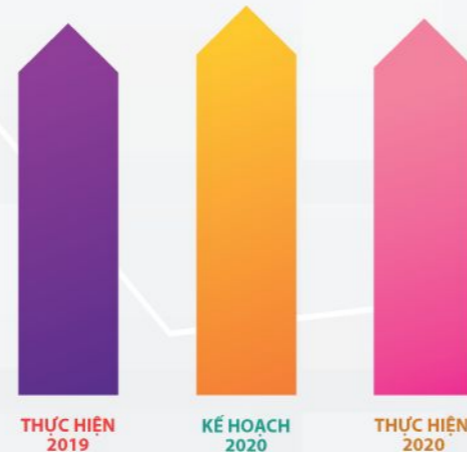
LNTT HỢP NHẤT



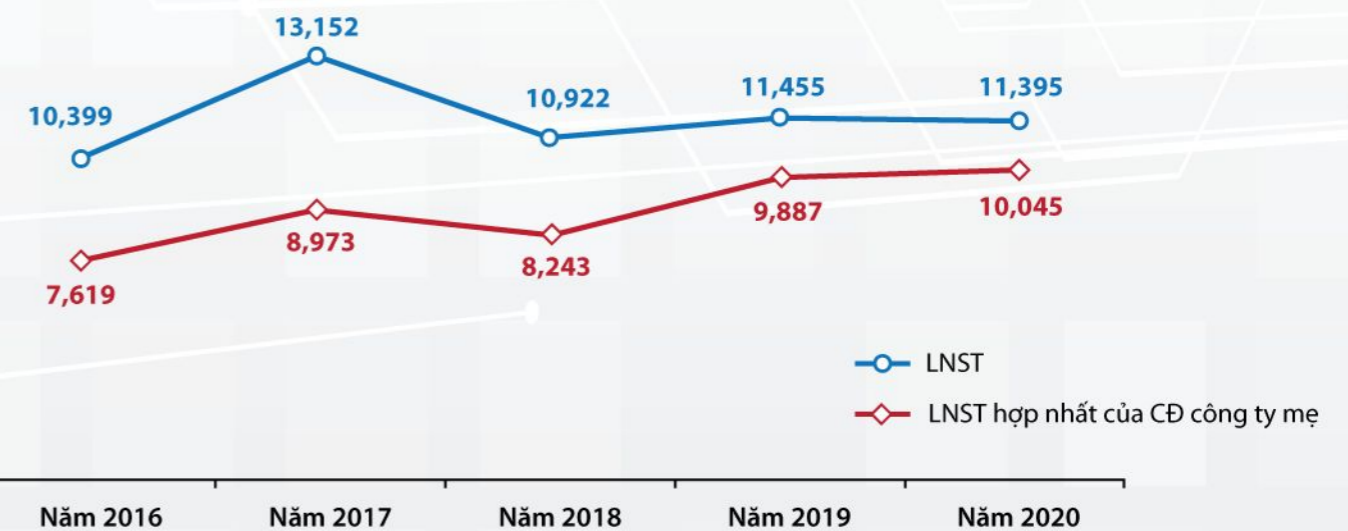
LNST HỢP NHẤT



LNST HỢP NHẤT CỦA CỔ ĐÔNG CÔNG TY MẸ



TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN



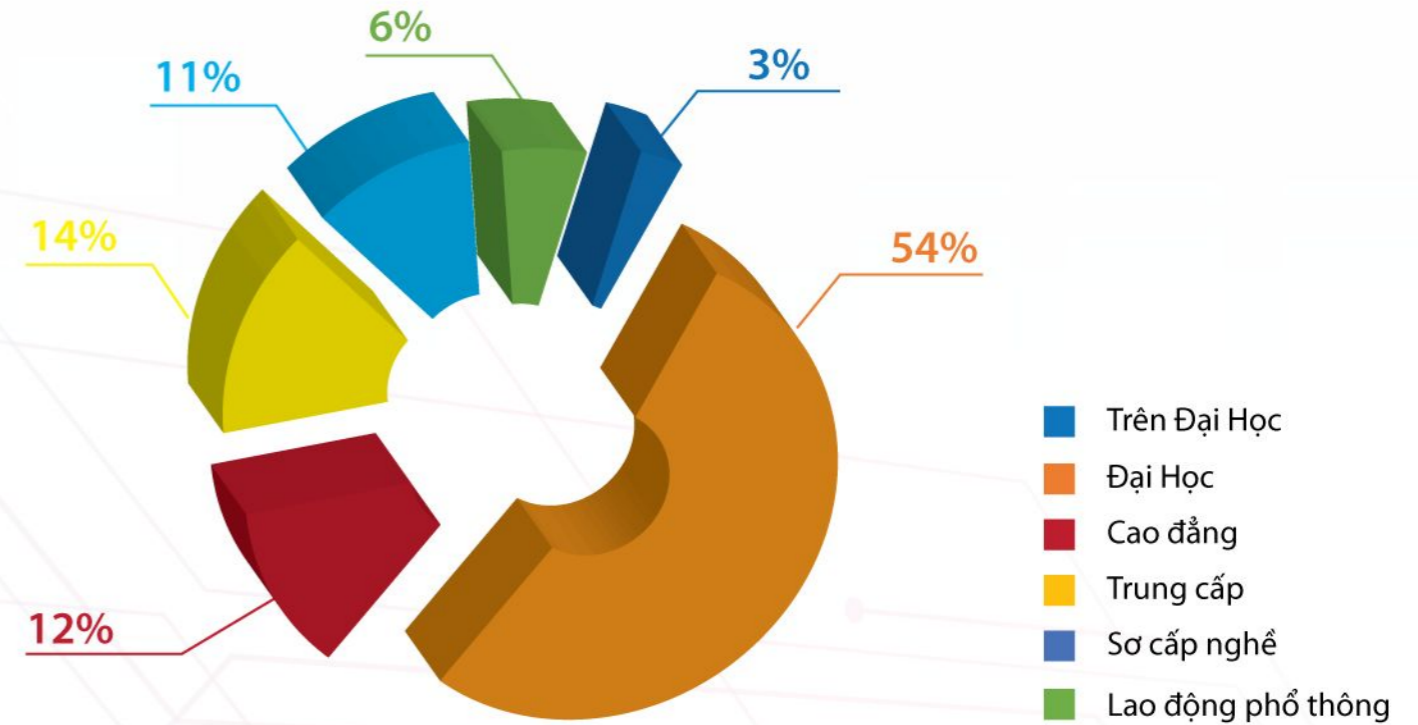
TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Nhân sự và những thay đổi nhân sự Ban điều hành trong năm 2020

Trong năm 2020 công ty có thay đổi nhân sự Ban điều hành. Danh sách Ban điều hành của công ty như sau:

Ông Bùi Văn Bằng Năm sinh: 1976 Kỹ sư Điện - Điện tử	Chức vụ hiện tại: Tổng Giám đốc Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 634.895 Sở hữu cá nhân: 0
Ông Trần Văn Mua Năm sinh: 1979 Kỹ sư Kỹ thuật Viễn thông	Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 0
Ông Nguyễn Minh Vũ Năm sinh: 1973 Kỹ sư Điện - Điện tử	Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 11
Ông Nguyễn Đức Long Năm sinh: 1988 Thạc sỹ Viễn thông	Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 0
Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang Năm sinh: 1981 Cử nhân Tài chính Ngân hàng	Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 0

Cơ cấu nhân sự theo trình độ



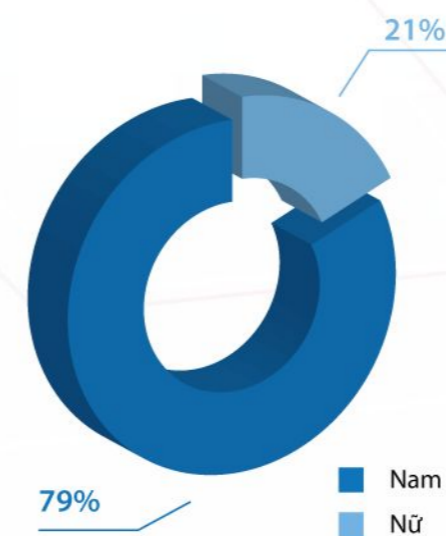
Số lượng cán bộ nhân viên

Năm 2020, để đáp ứng yêu cầu mở rộng phát triển các hoạt động dịch vụ kỹ thuật mới, Công ty đã đẩy mạnh công tác tuyển dụng và đào tạo lao động. Với đội ngũ lao động kỹ thuật có tay nghề kỹ thuật cao, Công ty luôn đảm bảo triển khai các dự án công nghệ-thông tin nhanh chóng và đảm bảo chất lượng cao nhất, luôn được khách hàng tin tưởng và đánh giá cao.

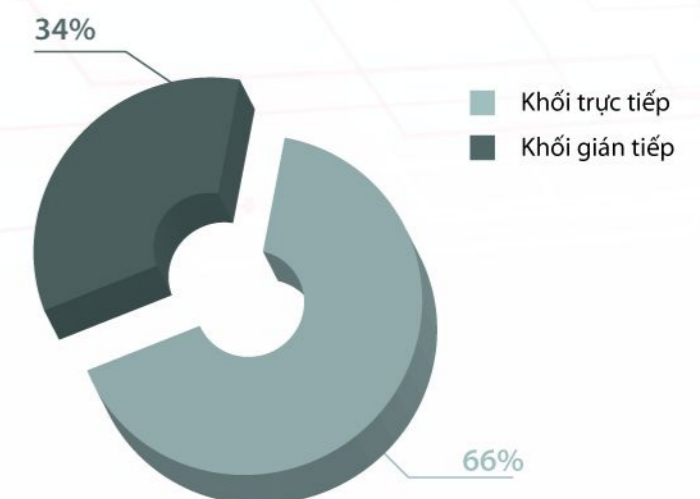
Trong năm 2020, nhân sự toàn Công ty là 154 người, trong đó Công ty mẹ là 102 người.

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ
Trên Đại học	5	3%
Đại học	77	54%
Cao đẳng	19	12%
Trung cấp	22	14%
Sơ cấp nghề	17	11%
Lao động phổ thông	9	6%

Cơ cấu nhân sự theo giới tính



Cơ cấu nhân sự theo chức năng



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Các khoản đầu tư

Trong năm 2020, Công ty tập trung nguồn tiền để thực hiện triển khai các hợp đồng có giá trị lớn nhằm mục đích tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, tạo được tiền để thuận lợi cho các năm tiếp theo. Do đó trong năm 2020 Công ty không đầu tư vốn thêm ra bên ngoài.

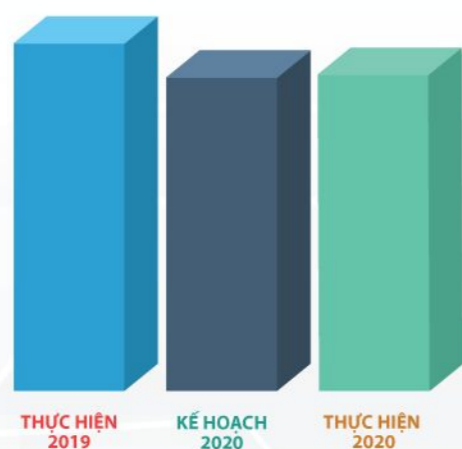
Tình hình đầu tư vào các Công ty con/Công ty liên kết

Trong năm 2020, Công ty cổ phần Viễn thông VTC không đầu tư thêm vốn vào công ty con, công ty liên kết. Do đó tính đến thời điểm 31/12/2020 Công ty chỉ có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh.

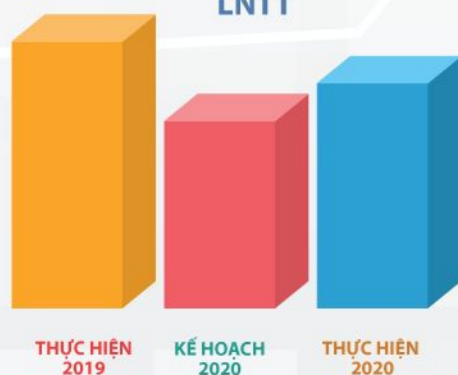
Tình hình hoạt động SXKD của Công ty con STID

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So với kế hoạch năm 2020	So với kế hoạch năm 2019
I	Doanh thu	55,448	50,000	50,082	100%	90%
II	LNTT	4,960	3,500	4,205	120%	85%
III	LNST	3,920	2,800	3,375	121%	86%

DOANH THU



LNTT



LNST



Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	536.061	381.746	-28,79%
Doanh thu thuần	653.474	428.756	-34,39%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.443	12.125	-16,05%
Lợi nhuận khác	337	1.523	351,93%
Lợi nhuận trước thuế	14.781	13.648	-7,67%
Lợi nhuận sau thuế	11.455	11.395	-0,52%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	11	12*	9%

(*) Tỷ lệ trả cổ tức năm 2020 dự kiến trình tại ĐHĐCĐ thường niên 2021

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Chi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn:	1,15	1,21	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	1,03	1,04	
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho			
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	82,08%	74,32%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	457,91%	289,37%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	10,76	7,28	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	1,29	0,93	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,75%	2,66%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	12,09%	11,74%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	2,27%	2,48%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	2,26%	2,83%	

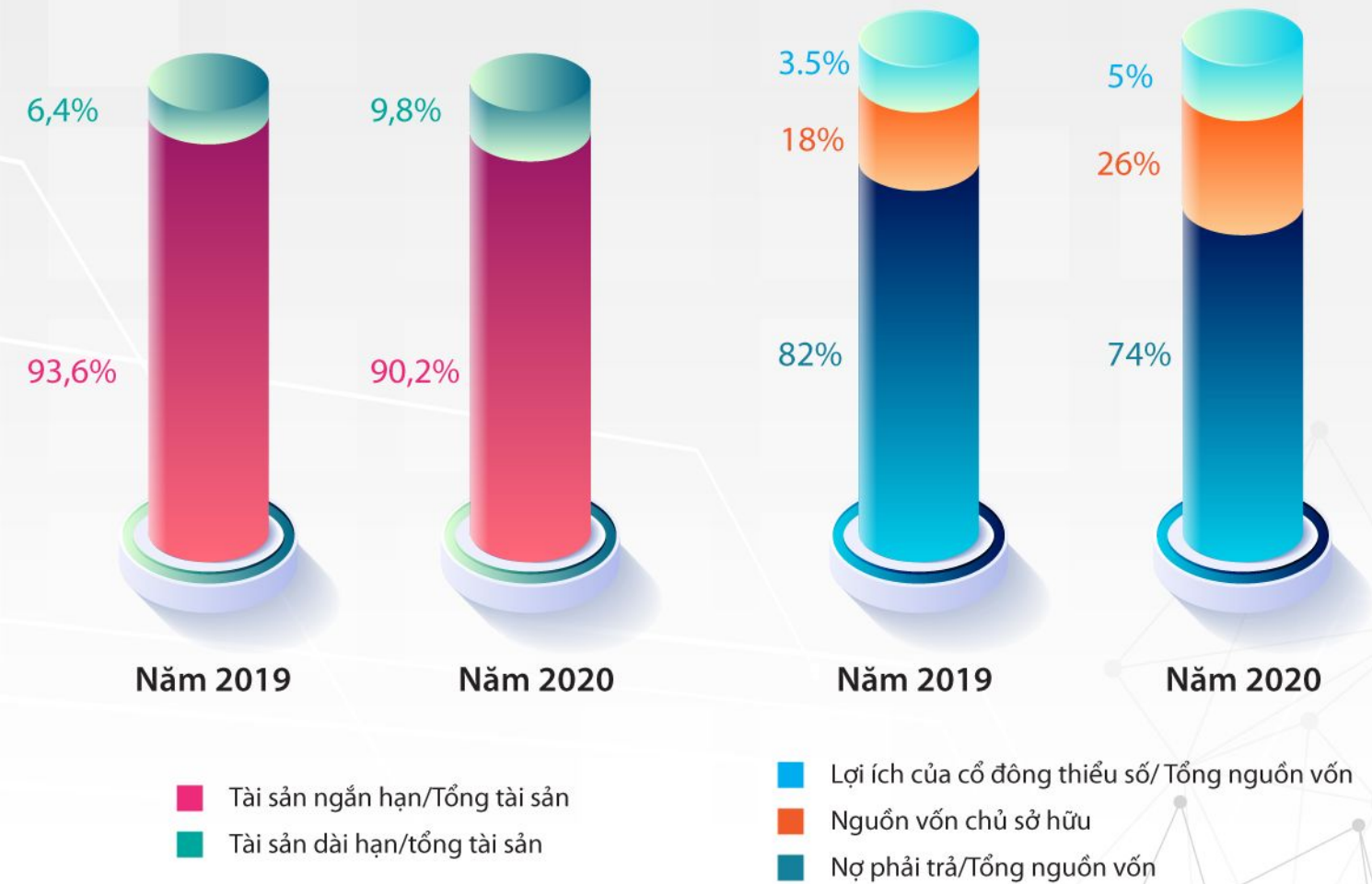
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Trong bối cảnh nền kinh tế xã hội và sự cạnh tranh gay gắt của thị trường viễn thông, công nghệ thông tin. Hội đồng quản trị và Ban điều hành quyết định tập trung giữ vững thị phần và đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển các sản phẩm ứng dụng mới để mở rộng thị trường, tạo tiền đề phát triển cho năm 2021 và các năm sau. Tối ưu các chi phí triển khai để đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả, qua đó lợi nhuận công ty vẫn đảm bảo ổn định và tăng trưởng so với năm 2019 mặc dù doanh thu không đạt được như kế hoạch đề ra.

Năm 2020, Công ty đã tối ưu các chi phí triển khai để đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả, qua đó lợi nhuận công ty vẫn đảm bảo ổn định và tăng trưởng so với năm 2019. Hoàn thành mục tiêu ổn định phát triển Công ty trong giai đoạn kinh tế thị trường nhiều thách thức, tạo được sự yên tâm và gắn bó lâu dài đối với từng CBNV trong công ty; Khẳng định tính đúng đắn, phù hợp trong chiến lược kinh doanh của toàn công ty, tạo tiền đề cho sự phát triển của Công ty trong giai đoạn mới.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng giá trị tài sản	536.061	381.746
2	Tài sản ngắn hạn	504.536	344.150
3	Nợ ngắn hạn	439.977	283.704
4	Vốn chủ sở hữu	96.084	98.042



ĐÁNH GIÁ CHUNG

Năm 2021, dự báo kinh tế thế giới, kinh tế trong nước tiếp tục có nhiều khó khăn thách thức, đại dịch Covid-19 tiếp tục tác động tiêu cực trên nhiều mặt của nền kinh tế. Đây là năm đầy thách thức cho các doanh nghiệp viễn thông và công nghệ thông tin khi Quốc hội đã đặt mục tiêu trọng tâm của năm 2021 là đẩy nhanh chuyển đổi số và phát triển nền kinh tế số, xây dựng xã hội số.

Điều này đòi hỏi Tập đoàn VNPT nói chung và Công ty VTC nói riêng cần phải có chiến lược và lối đi riêng, để biến thách thức thành cơ hội, tận dụng những điểm mạnh của mình để bứt phá, chiếm lĩnh thị trường. Việc xây dựng chiến lược sản phẩm chủ lực và làm chủ công nghệ, làm chủ sản phẩm là những yếu tố sống còn và là động lực để Công ty VTC phát triển và thực hiện được sứ mệnh của mình đối với các Cổ đông và người lao động.

KHÓ KHĂN

- Thị trường viễn thông và công nghệ thông tin tiếp tục có sự cạnh tranh khốc liệt.
- Tình hình dịch bệnh COVID-19 khiến cho tình trạng lạm phát gia tăng dẫn đến nhiều khó khăn trong hoạt động thương mại.
- Điều kiện về hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực chưa sẵn sàng để thích ứng và tận dụng cơ hội mà Cách mạng Công nghiệp 4.0 mang đến dẫn đến sự khan hiếm nguồn nhân lực công nghệ thông tin "chất lượng cao" đáp ứng với xu thế phát triển của công nghệ mới.
- Tình hình tài chính, tỷ giá ngoại tệ, lãi suất và chính sách vay vốn của ngân hàng có nhiều biến động.

THUẬN LỢI

- Chính phủ đã phê duyệt chương trình "Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030". Đây sẽ là cơ hội lớn để Tập đoàn VNPT nói chung và Công ty VTC nói riêng tận dụng nội lực để khai thác và phát triển thị trường hiệu quả.
- Việc đẩy mạnh chiến lược hợp tác giữa Tập đoàn VNPT và các cơ quan chính quyền địa phương, các tập đoàn kinh tế cũng như tăng cường hợp tác với các công ty trong và ngoài nước để xây dựng và phát triển dịch vụ mới, sẽ mở ra thị trường mới, cơ hội phát triển sản phẩm mới cho Công ty
- Trình độ kỹ thuật, công nghệ của Công ty đã được khẳng định qua nhiều năm và được các khách hàng nhìn nhận đánh giá cao. Đây là một trong những lợi thế không nhỏ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

01

MỤC TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

- Tập trung nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Áp dụng cách thức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh nhanh nhạy và hiệu quả để đón đầu được thị trường; Tổ chức tốt công tác theo dõi, nắm bắt thông tin thị trường sớm, kịp thời. Tập trung phát triển kinh doanh tại các thị trường trọng điểm để tiếp tục ổn định và phát triển doanh thu.
- Đối với hoạt động dịch vụ: Thực hiện tối ưu quy trình triển khai và nâng cao kỹ năng hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu cho đội ngũ kỹ thuật đảm bảo hồ sơ nghiệm thu đúng quy trình, đúng quy định nhằm rút ngắn thời gian triển khai nghiệm thu và thanh quyết toán.
- Đối với hoạt động thương mại: Chủ động tìm kiếm các thị trường mới, liên kết với Viễn thông tỉnh/thành trong việc triển khai thực hiện cung ứng các sản phẩm, ứng dụng công nghệ thông tin của Công ty, Tập đoàn VNPT.
- Đối với hoạt động Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới: Nghiên cứu phát triển các sản phẩm, giải pháp theo xu hướng công nghệ mới, phù hợp với định hướng của Tập đoàn VNPT và ngành viễn thông, công nghệ thông tin: trí tuệ nhân tạo AI, Internet vạn vật IoT,... Tiếp tục tìm kiếm và hợp tác với các đối tác mới để triển khai các dịch vụ mới mà Công ty đã xây dựng và thiết lập trong năm 2020, gồm:
 - + Các dịch vụ nội dung số;
 - + Công nghệ thực tế ảo (AR);
 - + Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC);
 - + Số hóa dữ liệu đất đai.
- Đối với sản xuất: Tìm kiếm hoặc hợp tác sản xuất sản phẩm mới phù hợp với xu thế công nghệ thay thế sản phẩm thế cào.

02

MỤC TIÊU VỀ QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

- Xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp, đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong mọi thời điểm.
- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu đầu tư phát triển và đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Hợp tác và quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng để được hỗ trợ tài chính ổn định với hạn mức tín dụng tối đa và chính sách ưu đãi nhất.
- Tăng cường kiểm soát hiệu quả các dự án kinh doanh, thực hiện kiểm soát dự án ngay từ khi bắt đầu, đưa ra các biện pháp phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu tối đa chi phí thiệt hại không đáng có của dự án. Các khoản nợ được giám sát chặt chẽ, tăng cường đẩy nhanh tiến độ thu hồi.

03

MỤC TIÊU VỀ QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

- Nâng cao trình độ đội ngũ theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp, tích cực đào tạo số có người lao động để nâng cao năng lực lao động đáp ứng yêu cầu phát triển, nâng cao năng suất lao động.
- Tăng cường tuyển dụng nguồn nhân lực có kinh nghiệm và được đào tạo về công nghệ thông tin đặc biệt là đội ngũ lập trình có trình độ chuyên môn cao.
- Nghiên cứu cách thức và cơ chế tuyển dụng sao cho hiệu quả, cải thiện môi trường làm việc, thực hiện chính sách thu hút nhân tài, chiêu mộ nhân tài để đáp ứng đủ nguồn nhân lực để thực hiện và triển khai hiệu quả mục tiêu, chiến lược Công ty đề ra.
- Có chính sách khuyến khích nghiên cứu sáng tạo để tạo động lực cống hiến cho sự phát triển của Công ty và Tập đoàn VNPT.
- Duy trì và tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức nhằm phát huy tối đa tính hiệu quả của nguồn nhân lực trong Công ty.

01

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

Năm 2020 tình hình kinh tế thế giới có nhiều khó khăn, chiến tranh thương mại giữa các nước lớn đã làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng toàn cầu và dịch bệnh Covid 19 bùng phát kéo dài làm cho tình hình kinh tế thế giới càng thêm biến động và nhiều khó khăn đã tác động không nhỏ đến nền kinh tế xã hội nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam. Kinh tế trong nước tăng trưởng chậm phải đối mặt với những rủi ro, thách thức khó lường của thị trường.

Hội đồng quản trị nhận định, năm 2020 là một năm đầy khó khăn đối với các doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực trong đó có Viễn thông và Công nghệ thông tin. Trước những cơ hội cũng như thách thức đó, HĐQT, Ban điều hành và toàn thể CBNV Công ty đã quyết tâm thực hiện tốt mục tiêu giữ ổn định Công ty trong khó khăn thách thức, tạo tiền đề phát triển bền vững cho năm 2021 và các năm tiếp theo.

Về tổng quan hoạt động sản xuất kinh doanh: mặc dù kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra về doanh thu, nhưng trong bối cảnh tình hình kinh tế, thị trường trong năm, thì việc duy trì ổn định được doanh ở mức 428,8 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ đảm bảo mức 10 tỷ đồng theo kế hoạch đề ra, Hội đồng quản trị đánh giá năm 2020 có thể được xem là một năm thành công.

02

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG

Hội đồng quản trị nhận định, năm 2021 là một năm đầy khó khăn đối với các doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực trong đó có viễn thông và công nghệ thông tin.

Những thay đổi và biến động của năm 2020 đã làm thay đổi yêu cầu của thị trường viễn thông, công nghệ thông tin trong xu thế mới, năm 2021 thị trường phát triển theo hướng đa dạng hóa dịch vụ, sự bùng nổ của công nghệ số và có sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Đây là cơ hội cũng là thách thức lớn cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông công nghệ thông tin. Hội đồng quản trị nhận định, năm 2021 là một năm nhiều cơ hội nhưng cũng đầy thách thức và tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với các doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực trong đó có viễn thông và công nghệ thông tin.

Tập đoàn VNPT đã chuyển đổi mạnh mẽ từ một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin truyền thống trở thành một nhà cung cấp dịch vụ số với hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin hiện đại.

Bám sát mục tiêu chiến lược của Tập đoàn VNPT trở thành Tập đoàn công nghệ số theo Chiến lược VNPT 4.0, sự định hướng của Chính phủ, Bộ TT&TT về phát triển về hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin, xây dựng chính phủ điện tử, Công ty đề ra mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021 như sau:

- Tiếp tục phát triển kinh doanh tại các thị trường trọng điểm để ổn định doanh thu giữ vững thị trường và phấn đấu tăng trưởng lợi nhuận.
- Tiếp tục thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, công nghệ hiện đại, chú trọng phát triển các thế mạnh trong hoạt động dịch vụ kỹ thuật, đặt chất lượng dịch vụ lên hàng đầu, nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng để đáp ứng Chính phủ điện tử, tập trung các sản phẩm đón đầu xu thế công nghệ mới.
- Tập trung nghiên cứu phát triển các sản phẩm, giải pháp theo xu hướng công nghệ mới, hợp tác với các đối tác để có sản phẩm rộng, đột phá phù hợp với từng đối tượng khách hàng.
- Phát triển theo hướng tích hợp, tập trung vào nội dung số, xây dựng hệ sinh thái số đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số. Với vai trò là đơn vị thành viên của Tập đoàn VNPT, xác định gắn trách nhiệm vào chuỗi giá trị chung của Tập đoàn và hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ Tập đoàn giao.
- Tiếp tục triển khai các giải pháp tối ưu hóa nhằm tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả SXKD, đảm bảo và nâng cao đời sống CBNV, đảm bảo lợi ích cho nhà đầu tư.

QUẢN TRỊ CÔNG TY



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2020, ngay từ đầu nhiệm kỳ các thành viên HĐQT đã phối hợp phân công nhiệm vụ cụ thể đến từng thành viên HĐQT để cùng tích cực hỗ trợ và chỉ đạo kịp thời công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong công tác điều hành, HĐQT đã tổ chức thành công:

- 01 kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.
- 06 phiên họp HĐQT và các lần lấy ý kiến thành viên HĐQT để chỉ đạo thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty để đưa ra các Chủ trương, Nghị quyết và Quyết định để chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty thực hiện nhiệm vụ SXKD. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất, đồng thuận của các thành viên HĐQT.

Chủ tịch HĐQT với vai trò chuyên trách đã tham gia sát sao cùng với Ban điều hành trong việc triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2020. HĐQT đánh giá đã thực hiện thành công các nhiệm vụ sau:

- Chỉ đạo, quản trị hoạt động của Công ty tiếp tục ổn định, kiên trì bám sát thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, công nghệ hiện đại, chú trọng phát triển được các thế mạnh trong hoạt động dịch vụ kỹ thuật, đặt chất lượng dịch vụ lên hàng đầu, nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở dữ liệu và các phần mềm ứng dụng để đáp ứng chính phủ điện tử, mở rộng được sản phẩm ứng dụng công ty theo xu thế công nghệ mới, phù hợp với định hướng của Tập đoàn VNPT.
- Triển khai các giải pháp tối ưu hóa nhằm tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo tài chính Công ty an toàn.
- Phát triển đội ngũ CBNV, nâng cao trình chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng tốt sự phát triển và mở rộng sản xuất kinh doanh của công ty.

Để giữ vững và tiếp tục phát huy những thành công Công ty đã đạt được, HĐQT luôn ý thức về trách nhiệm và nhiệm vụ được ĐHCĐ giao; Hoạt động tích cực và nhất quán trong chỉ đạo. Sự phối hợp chặt chẽ giữa HĐQT và Ban điều hành đã góp phần mang lại hiệu quả cao trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhất là trong giai đoạn khó khăn do dịch bệnh vừa qua.

BAN KIỂM SOÁT

Thông qua chương trình hoạt động năm 2020, Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty; giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý; phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc kiểm tra tính tuân thủ các Quy chế, Điều lệ, tính hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban kiểm soát đã nhận được sự phối hợp từ Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý các đơn vị như cung cấp các báo cáo, tài liệu cần thiết cho công tác kiểm tra giám sát, cử cán bộ làm việc với Ban kiểm soát khi có yêu cầu.

Danh sách thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2025

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	846.526	969.162
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT	634.895	0
Ông Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT		
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT		20.519
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên độc lập HĐQT		

* Số lượng CP tại thời điểm 26/03/2021

Danh sách thành viên BKS nhiệm kỳ 2020- 2025

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng Ban kiểm soát		6.000
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên Ban kiểm soát	634.895	0
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên Ban kiểm soát		0

* Số lượng CP tại thời điểm 26/03/2021

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

STT	Tên	Chức vụ	Thu nhập	Thù lao (chỉ của năm 2019)	Tổng	Chí chú
1	Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	3.456.803.923	75.609.000	3.532.412.923	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD đến 30/06/2020
2	Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	1.392.258.500	60.491.000	1.452.749.500	Bổ nhiệm TGD từ 01/07/2020
3	Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT		60.491.000	60.491.000	
4	Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT Trưởng VPĐD	766.154.000	60.491.000	826.645.000	
5	Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên HĐQT		60.491.000	60.491.000	Miễn nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 25/06/2020
6	Trần Phương Hiến	Thành viên HĐQT				Bổ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 25/06/2020
7	Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS chuyên trách	90.000.000	60.491.000	150.491.000	Chuyên trách từ 01/07/2020
8	Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS		45.368.000	45.368.000	
9	Phan Thanh Tú	Thành viên BKS				Bổ nhiệm Thành viên BKS từ ngày 25/06/2020
10	Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.021.718.591	45.368.000	1.067.086.591	- Miễn nhiệm Thành viên BKS từ ngày 25/06/2020 - Bổ nhiệm Phó TGD từ tháng 08/04/2020
11	Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	952.261.000		952.261.000	
12	Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	455.230.000		455.230.000	Bổ nhiệm Phó TGD từ tháng 02/11/2020
13	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng	759.758.500		759.758.500	
		TỔNG CỘNG	8.894.184.514	468.800.000	9.362.984.514	

HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Trong năm 2020 Công ty không phát sinh hợp đồng, giao dịch với cổ đông nội bộ.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU

Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những người có liên quan:

Trong năm 2020, Ông Lê Xuân Tiến, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã thực hiện các giao dịch mua cổ phiếu của Công ty, cụ thể số lượng cổ phiếu như sau:

Số lượng CP sở hữu đầu năm 2020: **166.962 CP** (~ 3,68% vốn điều lệ)

Số lượng CP giao dịch năm 2020: **873.600 CP** (~19,27% vốn điều lệ)

Số lượng CP sở hữu cuối năm 2020: **1.040.562 CP** (~22,95% vốn điều lệ)

Số lượng CP sở hữu hiện tại * : **969.162 CP** (~21,37% vốn điều lệ)

* Theo Danh sách người sở hữu chứng khoán vào ngày đăng ký cuối cùng là ngày 26/03/2021

QUẢN TRỊ RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Các yếu tố kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá ngoại tệ... sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của mọi loại hình doanh nghiệp. Với các công ty về công nghệ thông tin, dịch vụ viễn thông thì ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô nhanh hơn và tác động mạnh hơn so với phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề khác bởi hoạt động công nghệ thông tin trong các năm gần đây bắt đầu chiếm lĩnh và tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của nền kinh tế.

Là một công ty công nghệ thông tin, dịch vụ viễn thông nên hiệu quả hoạt động của VTC Telecom chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường viễn thông, công nghệ thông tin. Do vậy, nhằm hạn chế những tác động bất lợi từ những chuyển động của nền kinh tế và thị trường viễn thông, công nghệ thông tin tới hiệu quả hoạt động của công ty, VTC Telecom luôn cập nhật các biến động của nền kinh tế, đánh giá các tác động của các chính sách đến thị trường, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh hoạt động phù hợp.

RỦI RO NGUỒN NHÂN LỰC

Do đặc thù của ngành, nguồn nhân lực trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin luôn đòi hỏi có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao. Đảm bảo đủ nguồn nhân lực chất lượng cao là sống còn với các công ty công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông. Khi thị trường tăng trưởng, sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ trong việc thu hút nhân lực là rất gay gắt. Tuy nhiên xác định con người là sức mạnh cốt lõi, VTC Telecom luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, mang đậm văn hóa VTC Telecom. Nhờ những nỗ lực trong việc xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, chú trọng đầu tư đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, đề cao đạo đức nghề nghiệp, hiện VTC Telecom đã và đang tạo ra được sự ổn định về mặt nhân sự, đặc biệt là nhân sự cấp cao.

RỦI RO ĐẶC THÙ

Nhận định về thị trường Viễn thông, Công nghệ thông tin trong xu thế mới, luôn luôn chuyển động và không ngừng thay đổi. Sự thay đổi mang đến cơ hội mới đồng thời cũng mang đến những thách thức mới, rủi ro mới đối với các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin. Với xu thế phát triển chung của thế giới cũng như trong nước; Định hướng chiến lược phát triển Viễn thông và Công nghệ thông tin của Tập đoàn VNPT, Công ty VTC cũng nhận định những khó khăn về thị trường như sau:

- Cạnh tranh mạnh mẽ về giá các sản phẩm, dịch vụ, giải pháp trong lĩnh vực Viễn thông, Công nghệ thông tin.
- Điều kiện về hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực chưa sẵn sàng để thích ứng và tận dụng cơ hội mà Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư mang đến dẫn đến sự khan hiếm nguồn nhân lực công nghệ thông tin "chất lượng cao" đáp ứng với xu thế phát triển của công nghệ mới.
- Việc mở rộng thị trường tìm kiếm khách hàng mới đối mặt với nhiều đối thủ cạnh tranh.

RỦI RO KHÁC

Giá cổ phiếu của VTC Telecom không thể tránh khỏi những biến động chung của thị trường chứng khoán Việt Nam và thị trường chứng khoán thế giới. Đặc biệt khi cổ phiếu đã được niêm yết, các yếu tố trên ảnh hưởng trực tiếp đến giá giao dịch cổ phiếu của công ty. Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh ... nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2020



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	13 - 55

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh – Công ty con).

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 13 tháng 7 năm 2020 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã chứng khoán : VTC.

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(28) 3833 1106

Fax : + 84-(28) 3830 0253

3. Cấu trúc

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

4. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Công thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt , bảo dưỡng các thiết bị viễn thông , tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ , nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện

công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);

- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch		
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên		
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên		
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên		
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên	25/6/2020	-
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên		25/6/2020

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban		
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên		
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên	25/6/2020	
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên		25/6/2020

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc	01/7/2020	
Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc		30/6/2020
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	08/4/2020	
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	02/11/2020	
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc		30/6/2020
Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng		

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 09 đến trang 55.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:


- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. HCM, ngày 10 tháng 3 năm 2021
TM. Hội đồng quản trị 



LÊ XUÂN TIẾN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2021 (từ trang 09 đến trang 55), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



[Signature]
Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 0967-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nga- Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		344.149.943.998	504.536.395.032
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	17.575.499.801	47.159.430.692
111	1. Tiền		14.225.499.801	38.408.550.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.350.000.000	8.750.880.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		17.500.000.000	17.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	17.500.000.000	17.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		259.240.491.640	387.184.554.377
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	235.445.861.689	354.362.749.128
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.397.478.167	25.142.361.147
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	22.657.336.984	7.939.629.302
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(260.185.200)	(260.185.200)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	49.701.069.720	52.075.090.697
141	1. Hàng tồn kho		49.780.140.601	53.047.549.500
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(79.070.881)	(972.458.803)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		132.882.837	617.319.266
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	132.882.837	594.803.123
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	22.516.143
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		37.596.542.946	31.524.184.467
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.013.595.748	1.172.362.980
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	1.013.595.748	1.172.362.980
220	II. Tài sản cố định		32.509.707.109	23.179.317.878
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	32.338.357.371	23.093.211.365
222	- Nguyên giá		70.808.732.743	59.551.542.992
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.470.375.372)	(36.458.331.627)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	171.349.738	86.106.513
228	- Nguyên giá		433.702.497	306.674.864
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(262.352.759)	(220.568.351)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	700.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	700.000.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	350.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	-	350.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.073.240.089	6.122.503.609
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	4.073.240.089	6.122.503.609
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		381.746.486.944	536.060.579.499

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		283.704.400.356	439.976.945.469
310	I. Nợ ngắn hạn		283.704.400.356	439.976.945.469
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	141.108.014.390	228.433.985.820
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	1.482.023.000	7.737.817.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	4.634.672.102	9.931.588.512
314	4. Phải trả người lao động	V.14	8.204.295.346	8.783.743.062
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	12.194.408.778	24.945.253.800
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	8.194.993.702	8.931.572.139
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	104.430.636.194	148.294.895.225
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	3.455.356.844	2.918.089.111
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		98.042.086.588	96.083.634.030
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	98.042.086.588	96.083.634.030
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.999.618.630	8.720.968.609
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	301.175.122
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.821.796.662	22.655.800.320
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13.979.568.697	13.003.632.571
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.842.227.965	9.652.167.749
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		17.728.977.296	18.913.995.979
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		381.746.486.944	536.060.579.499

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2021

Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	428.755.927.088	653.474.438.435
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		428.755.927.088	653.474.438.435
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	370.356.042.038	591.425.400.300
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.399.885.050	62.049.038.135
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.275.965.138	3.160.371.472
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	10.147.656.038	11.672.795.131
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.765.991.129	10.968.226.224
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	22.361.457.729	21.555.036.283
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	16.041.759.002	17.538.134.505
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.124.977.419	14.443.443.688
31	12. Thu nhập khác	VI.7	5.142.866.880	6.123.491.908
32	13. Chi phí khác	VI.8	3.620.110.491	5.786.343.288
40	14. Lợi nhuận khác		1.522.756.389	337.148.620
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.647.733.808	14.780.592.308
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	2.253.029.717	3.325.172.795
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.394.704.091	11.455.419.513
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		10.044.724.851	9.887.374.501
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.349.979.240	1.568.045.012
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	1.785	1.759
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	1.785	1.759

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng

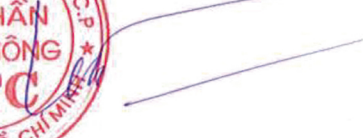


NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2021



Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.647.733.808	14.780.592.308
	2. Điều chỉnh các khoản		10.716.585.977	11.047.972.042
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	3.667.430.758	2.594.512.635
03	- Các khoản dự phòng	VI.6-7	(893.387.922)	1.062.364.003
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(547.029.684)	(707.111.266)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.276.418.304)	(2.870.019.554)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	9.765.991.129	10.968.226.224
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.364.319.785	25.828.564.350
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		127.946.450.221	(68.737.375.101)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	3.267.408.899	4.801.594.458
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(112.634.819.358)	85.705.746.639
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	2.511.183.806	145.248.413
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.719.795.823)	(10.754.320.459)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(3.541.519.780)	(1.514.858.531)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.048.126.500)	(888.930.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.145.101.250	34.585.669.769
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.297.819.989)	(3.626.223.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	159.090.908	844.786.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	(34.000.000.000)	(41.850.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	34.350.000.000	41.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.296.223.287	2.083.278.501
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.492.505.794)	(1.048.158.226)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	284.438.256.791	399.586.634.106
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(328.302.515.822)	(430.284.103.668)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(6.919.297.000)	(6.175.433.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.783.556.031)	(36.872.903.162)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(30.130.960.575)	(3.335.391.619)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		47.159.430.692	49.787.711.045
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		547.029.684	707.111.266
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	17.575.499.801	47.159.430.692

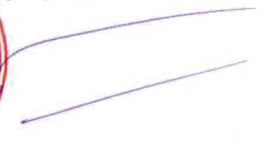
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

LÊ XUÂN TIÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và công ty con”)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;

- Công thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt , bảo dưỡng các thiết bị viễn thông , tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ , nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, doanh thu của Công ty mẹ và doanh thu bán thẻ cào của Công ty con cho Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

6. Cấu trúc

Bao gồm Công ty mẹ và 01 (một) Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân phú, quận 9, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và công ty con trong năm

Không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Tình hình lao động

Tại ngày kết thúc năm tài chính có 154 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 161 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và

trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong năm thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi

ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ và công ty con mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Không phát sinh Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty Mẹ và công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

– Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ và Công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- + Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- + Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty mẹ và công ty con bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty mẹ và công ty con đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm

Chi phí bảo lãnh

Chi phí bảo lãnh phân bổ theo thời gian bảo lãnh

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- + Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Công ty con cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Phương pháp và nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty mẹ và Công ty con.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty mẹ và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- + Công ty mẹ và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con.

23. Số liệu so sánh

Công ty mẹ và công ty con trình bày lại các chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 do thay đổi tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu năm trước trước điều chỉnh	Số liệu năm trước sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.776	1.759	(17)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.776	1.759	(17)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	4.037.018.370	408.029.968
1.2	Tiền gửi ngân hàng	10.188.481.431	38.000.520.724
1.3	Các khoản tương đương tiền	3.350.000.000	8.750.880.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	3.350.000.000	8.750.880.000
	Tổng cộng	17.575.499.801	47.159.430.692

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 3.350.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.17).

Chi tiết tiền mặt

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
Tiền Việt Nam		4.018.509.220		389.472.638
Ngoại tệ	803,00	18.509.150	803,00	18.557.330
Cộng	803,00	4.037.018.370	803,00	408.029.968

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2 (VND)		2.459.309.517		32.200.389.098
2	Ngân hàng TMCP Quân đội MB – CN Sở Giao dịch 2(USD)		-	9.989,50	230.707.503
3	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Định (VND)		5.909.586.574		1.319.259.026
4	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài gòn (VND)		531.883.541		4.162.264.724
5	Ngân hàng TNHH CTCB - CN TPHCM (VND)		-		1.441.260
6	Ngân hàng TNHH CTCB - CN TPHCM (USD)		-	158,24	3.654.553
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chợ lớn (VND)		-		948.494
8	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN chợ lớn (USD)		-	77,15	1.781.779
9	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm (VND)		1.253.060.086		44.760.304
10	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài gòn (USD)	696,26	16.048.793	709,46	16.395.621
11	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Sở Giao dịch 2 (VND)		18.592.920		18.918.362
	Cộng	696,26	10.188.481.431	10.934,35	38.000.520.724

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2	3.350.000.000	8.650.000.000
2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm	-	100.880.000
	Cộng	3.350.000.000	8.750.880.000

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Dài hạn	-	-	350.000.000	350.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	-	-	350.000.000	350.000.000
Cộng	17.500.000.000	17.500.000.000	17.850.000.000	17.850.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	235.445.861.689	354.362.749.128
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	134.906.262.735	294.910.684.265
Công ty Cổ phần CokyVina	53.646.087.010	27.531.850.000
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	12.462.136.500	10.113.053.500
Các khách hàng khác	34.431.375.444	21.807.161.363
Cộng	235.445.861.689	354.362.749.128

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay (xem thuyết minh V.17).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các khách hàng khác	1.397.478.167	25.142.361.147
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	371.260.000	1.668.187.510
Công ty CP SX TM Viễn thông Hưng Phát	269.440.000	-
Công ty CP DV Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	216.320.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	179.100.000	5.243.850.000
Các nhà cung cấp khác	361.358.167	18.230.323.637
Cộng	1.397.478.167	25.142.361.147

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	22.657.336.984	-	7.939.629.302	-
Tạm ứng	20.050.562.060	-	6.739.640.610	-
Ký cược, ký quỹ	1.833.291.168	-	579.934.595	-
Phải thu ngắn hạn khác	773.483.756	-	620.054.097	-
Cộng	22.657.336.984	-	7.939.629.302	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tạm ứng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	20.050.562.060	-	6.739.640.610	-
Nguyễn Sĩ Thương	3.877.000.000	-	175.000.000	-
Hà Đăng Tiến	3.474.000.000	-	348.972.000	-
Võ Hoàng Phú	3.310.150.000	-	170.000.000	-
Đình Văn Thuần	2.265.000.000	-	-	-
Các cá nhân khác	7.124.412.060	-	6.045.668.610	-
Cộng	20.050.562.060	-	6.739.640.610	-

Ký cược, Ký quỹ

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH SX TM In Bao bì Hoàn Hào	767.200.000	-	420.630.000	-
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	374.269.700	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	468.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TP HCM	130.000.000	-	96.000.000	-
Các khách hàng khác	93.821.468	-	63.304.595	-
Cộng	1.833.291.168	-	579.934.595	-

Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	773.483.756	-	620.054.097	-
Trung Tâm Dịch vụ Viễn Thông Khu vực II (TT Hạ Tầng Mạng Miền Nam)	216.070.790	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	97.458.443	-	101.010.836	-
Viễn Thông Ninh Thuận (BĐ tỉnh Ninh Thuận)	78.870.788	-	-	-
Phải thu khác	381.083.735	-	519.043.261	-
Cộng	773.483.756	-	620.054.097	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.013.595.748	-	1.172.362.980	-
Ký quỹ, ký cược	1.013.595.748	-	1.172.362.980	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	668.268.027	-	803.590.591	-
- Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone	279.827.721	-	320.772.389	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà TP.HCM	42.500.000	-	25.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	23.000.000	-	23.000.000	-
Cộng	1.013.595.748	-	1.172.362.980	-

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	260.185.200	-	260.185.200	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	260.185.200	-	260.185.200	-
Công ty CP CN Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	170.280.000	-	170.280.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin Học Bưu Điện (CTIN)	89.905.200	-	89.905.200	-
Cộng	260.185.200	-	260.185.200	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(260.185.200)	-	(260.185.200)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Xóa nợ	-	-	-
Số cuối năm	(260.185.200)	-	(260.185.200)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.926.105.301	18.848.225	3.847.784.835	599.377.647
Công cụ, dụng cụ	15.035.855	-	33.013.715	-
Chi phí SXKD dở dang	12.388.096.573	-	29.791.150.075	-
Thành phẩm	196.982.220	-	2.014.291.187	91.781.793
Hàng hóa	35.253.920.652	60.222.656	17.361.303.011	281.299.363
Hàng gửi đi bán	-	-	6.677	-
Cộng	49.780.140.601	79.070.881	53.047.549.500	972.458.803

Đa số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay (xem thuyết minh V.17).

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	18.848.225	599.377.647
Thành phẩm	-	91.781.793
Hàng hóa	60.222.656	281.299.363
Cộng	79.070.881	972.458.803

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(972.458.803)	-
Trích lập dự phòng	-	(972.458.803)
Hoàn nhập dự phòng xử lý	893.387.922	-
Số cuối năm	(79.070.881)	(972.458.803)

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	26.264.391	16.337.121
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	57.718.029	510.865.465
Chi phí khác	48.900.417	67.600.537
Cộng	132.882.837	594.803.123

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	594.803.123	708.633.062
Tăng trong năm	1.052.947.127	1.029.001.741
Phân bổ trong năm	(1.514.867.413)	(1.142.831.680)
Số cuối năm	132.882.837	594.803.123

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (*)	3.010.298.400	3.079.090.366
Công cụ dụng cụ	791.693.998	681.957.489
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	168.897.737	2.070.417.379
Chi phí khác	102.349.954	291.038.375
Cộng	4.073.240.089	6.122.503.609

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

(*) Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng. Theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009.

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp.

Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất này đã được dùng để bảo đảm khoản vay theo hợp đồng (xem thuyết minh VIII.6).

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau :

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.122.503.609	6.153.922.083
Tăng trong năm	1.727.825.897	1.890.276.172
Phân bổ trong năm	(3.777.089.417)	(1.921.694.646)
Số cuối năm	4.073.240.089	6.122.503.609

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	23.833.792.553	28.118.580.418	6.678.886.343	852.813.798	67.469.880	59.551.542.992
2. Tăng trong năm	700.000.000	10.280.785.993	1.890.006.363	-	-	12.870.792.356
<i>Mua trong năm</i>	-	10.280.785.993	1.890.006.363	-	-	12.170.792.356
<i>Kết chuyển từ XDCB</i>	700.000.000	-	-	-	-	700.000.000
3. Giảm trong năm	(697.048.615)	(867.418.990)	-	(49.135.000)	-	(1.613.602.605)
<i>Giảm do thanh lý</i>	(697.048.615)	(867.418.990)	-	(49.135.000)	-	(1.613.602.605)
4. Số cuối năm	23.836.743.938	37.531.947.421	8.568.892.706	803.678.798	67.469.880	70.808.732.743
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	700.000.000	15.099.149.898	36.190.476	408.150.627	67.469.880	16.310.960.881
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	9.151.092.010	25.453.549.019	1.075.258.046	710.962.672	67.469.880	36.458.331.627
2. Tăng trong năm	1.712.600.032	939.032.854	906.742.196	67.271.268	-	3.625.646.350
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.712.600.032	939.032.854	906.742.196	67.271.268	-	3.625.646.350
3. Giảm trong năm	(697.048.615)	(867.418.990)	-	(49.135.000)	-	(1.613.602.605)
<i>Giảm do thanh lý</i>	(697.048.615)	(867.418.990)	-	(49.135.000)	-	(1.613.602.605)
4. Số cuối năm	10.166.643.427	25.525.162.883	1.982.000.242	729.098.940	67.469.880	38.470.375.372
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	14.682.700.543	2.665.031.399	5.603.628.297	141.851.126	-	23.093.211.365
2. Tại ngày cuối năm	13.670.100.511	12.006.784.538	6.586.892.464	74.579.858	-	32.338.357.371
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 4.690.283.521 đồng (xem thuyết minh V.17).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	306.674.864	306.674.864
2. Tăng trong năm	127.027.633	127.027.633
<i>Mua trong năm</i>	<i>127.027.633</i>	<i>127.027.633</i>
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	433.702.497	433.702.497
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>53.502.864</i>	<i>53.502.864</i>
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	220.568.351	220.568.351
2. Tăng trong năm	41.784.408	41.784.408
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>41.784.408</i>	<i>41.784.408</i>
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	262.352.759	262.352.759
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	86.106.513	86.106.513
2. Tại ngày cuối năm	171.349.738	171.349.738
<i>Trong đó</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	141.108.014.390	228.433.985.820
Ciena Communication Inc	86.512.443.330	84.489.205.817
	(#USD 3.729.788,46)	(#USD 3.636.290,33)
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	22.064.618.782	17.910.880.538
Thuraya Telecommunications Company	12.641.275.000	6.372.826.250
	(\$USD 545.000,00)	(\$USD 274.750,00)
Công ty TNHH SX-TM In Bao bì Hoàn Hảo	4.224.189.500	5.507.474.792
Các nhà cung cấp khác	15.665.487.778	114.153.598.423
Cộng	141.108.014.390	228.433.985.820

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.482.023.000	7.737.817.800
Công ty Cổ phần Cokyvina	879.735.000	4.160.019.700
Công ty CP Sơn Hà Group	336.798.000	-
Văn phòng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	186.390.000	-
Các khách hàng khác	79.100.000	3.577.798.100
Cộng	1.482.023.000	7.737.817.800

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	5.060.449.249	4.408.690.466	(7.497.192.460)	-	1.971.947.255
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất, nhập khẩu	-	-	21.453.037.250	(21.453.037.250)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	278.291.688	(278.291.688)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.512.433.185	2.253.029.717	(3.541.519.780)	-	2.223.943.122
Thuế thu nhập cá nhân	-	905.363.373	3.534.287.797	(4.006.503.506)	-	433.147.664
Thuế nhà thầu	-	447.708.644	4.114.413.719	(4.562.122.363)	-	-
Các loại thuế khác	-	5.634.061	145.601.818	(145.601.818)	-	5.634.061
Cộng	-	9.931.588.512	36.187.352.455	(41.484.268.865)	-	4.634.672.102

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập cá nhân

Theo quy định Luật thuế Thu nhập cá nhân.

Thuế thu nhập nhà thầu

Theo quy định Luật thuế nhà thầu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 20/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 12 năm 2020.

Quỹ lương Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 28 tháng 4 năm 2020.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	8.204.295.346	8.783.743.062
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	8.204.295.346	8.783.743.062

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	12.194.408.778	24.945.253.800
Ciena Communication Inc	11.063.838.254	21.075.201.725
	(#USD 476.992,38)	(#USD 905.840,39)
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.130.570.524	3.870.052.075
Cộng	12.194.408.778	24.945.253.800

(*) Là khoản trích trước chi phí dịch vụ, phần mềm và chi phí bảo hành phải trả cho nhà cung cấp Ciena Communication Inc.

16. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	88.963.704	451.599.440
Các thành viên Hội đồng Quản trị	4.025.175	97.016.430
Bùi Văn Bằng	4.025.175	97.016.430
Các thành viên Ban Điều hành	84.938.529	354.583.010
Trần Văn Mua	30.441.844	235.474.829
Nguyễn Minh Vũ	30.789.965	20.288.643
Nguyễn Đức Long	23.706.720	72.743.588
Nguyễn Thụy Kiều Giang	-	26.075.950
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	8.106.029.998	8.479.972.699
Kinh phí công đoàn	735.534.433	579.149.378
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	47.325.641	46.391.736
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.087.999.060	4.625.238.760
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	423.980.010	621.770.000
Ký quỹ, ký cược	139.305.000	137.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.671.885.854	2.470.117.825
Cộng	8.194.993.702	8.931.572.139

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	104.430.636.194	104.430.636.194	148.294.895.225	148.294.895.225
Vay tổ chức tín dụng	72.982.636.194	72.982.636.194	123.746.895.225	123.746.895.225
- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	29.119.663.697	29.119.663.697	62.868.168.117	62.868.168.117
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định ⁽²⁾	43.862.972.497	43.862.972.497	60.777.847.108	60.777.847.108
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thủ Thiêm	-	-	100.880.000	100.880.000
Vay từ các cá nhân ⁽³⁾	31.448.000.000	31.448.000.000	24.548.000.000	24.548.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	104.430.636.194	104.430.636.194	148.294.895.225	148.294.895.225

⁽¹⁾ Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 33880.20.103.2344761.TD ngày 14 tháng 7 năm 2020.

- Hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 đồng
- Hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 đồng
- Thời điểm có hiệu lực của hạn mức tín dụng:
 - + Tại thời điểm ký Hợp đồng cấp tín dụng này, hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực.
 - + Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.
- Lãi suất theo từng kế ước vay
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 17/06/2021
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (xem thuyết minh V.1)
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;

- + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
- + Bất động sản;
- + Phương tiện vận tải theo quy định;
- + Hàng hoá;
- + Và Quyền đòi nợ (phải được đối chiếu công nợ/ xác nhận công nợ 06 tháng/ 1 lần).

⁽²⁾ Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018 và phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PL11 ngày 20 tháng 7 năm 2020.

- Hạn mức tín dụng : 260.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 20/07/2021
- Lãi suất theo từng khế ước vay
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng/khế ước
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản, Quyền đòi nợ, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Sổ dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng (*xem thuyết minh V.1*).

⁽³⁾ Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	123.746.895.225	262.053.256.791	(312.817.515.822)	72.982.636.194
- Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	62.868.168.117	177.436.521.358	(211.185.025.778)	29.119.663.697
-Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định	60.777.847.108	84.616.735.433	(101.531.610.044)	43.862.972.497
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Thủ Thiêm	100.880.000	-	(100.880.000)	-
Vay từ các cá nhân	24.548.000.000	22.385.000.000	(15.485.000.000)	31.448.000.000
Cộng	148.294.895.225	284.438.256.791	(328.302.515.822)	104.430.636.194

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.035.676.969	792.697.116	(326.640.000)	1.501.734.085
Quỹ phúc lợi	1.882.412.142	792.697.117	(721.486.500)	1.953.622.759
Cộng	2.918.089.111	1.585.394.233	(1.048.126.500)	3.455.356.844

Chi tiết	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Công ty Mẹ và Công ty con (*)	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Quỹ khen thưởng	725.198.154	67.498.962	792.697.116
Quỹ phúc lợi	725.198.155	67.498.962	792.697.117
Cộng	1.450.396.309	134.997.924	1.585.394.233

(*) Trong đó tăng do trích lập từ lợi nhuận của Công ty con tạm ước tính tỷ lệ 10% Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty con ngày 28 tháng 4 năm 2020 với số tiền 337.494.810 VND. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế theo Nghị Quyết của Hội đồng quản trị về việc phân phối lợi nhuận năm 2020.

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

19. Vốn chủ sở hữu

19 a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	7.072.446.817	358.386.611	20.376.736.013	20.062.755.470	93.362.018.911
Tăng trong năm	-	-	-	1.648.521.792	-	9.887.374.501	1.568.045.012	13.103.941.305
Giảm trong năm	-	-	-	-	(57.211.489)	(7.608.310.194)	(2.716.804.503)	(10.382.326.186)
Số dư cuối năm trước/ Đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	8.720.968.609	301.175.122	22.655.800.320	18.913.995.979	96.083.634.030
Tăng trong năm	-	-	-	2.278.650.021	-	10.044.724.851	1.349.979.240	13.673.354.112
Tăng từ KQKD				1.977.474.899	-	10.044.724.851	1.349.979.240	13.372.178.990
Tăng khác				301.175.122	-	-	-	301.175.122
Giảm trong năm	-	-	-	-	(301.175.122)	(8.878.728.509)	(2.534.997.923)	(11.714.901.554)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(4.982.057.301)	(2.399.999.999)	(7.382.057.300)
Chia cổ tức					-	(3.896.671.208)	(134.997.924)	(4.031.669.132)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(301.175.122)	-	-	(301.175.122)
Số dư cuối năm	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	10.999.618.630	-	23.821.796.662	17.728.977.296	98.042.086.588

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

(**) Quỹ khác thuộc VCSH (Quỹ khuyến mãi khách hàng) được trích từ LNST những năm trước chưa sử dụng hết sang Quỹ Đầu tư phát triển theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 11 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty con ngày 25 tháng 11 năm 2020.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

19 b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước (*)	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

(*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

19 c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.982.057.300	4.529.143.000

19 d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19 e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	4.529.143.000	3.623.310.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4.529.143.000	3.623.310.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	4.982.057.300	4.529.143.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4.982.057.300	4.529.143.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

19 f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chế tạo sản phẩm mới;
- Mua sắm mới TSCĐ và dây chuyền công nghệ;
- Góp vốn liên doanh liên kết, đầu tư các dự án BOT, BO, BT, BCC.
- Các hoạt động đầu tư khác.

Quỹ khen thưởng

- Khen thưởng đột xuất các tập thể, cá nhân trong Công ty có thành tích đóng góp xuất sắc trong năm;
- Khen thưởng cuối năm hoặc thường kỳ vào các ngày lễ tết cho CBNV trong Công ty;
- Khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị ngoài Công ty có thành tích đóng góp xây dựng phát triển Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Chi cho nghỉ ngơi tham quan du lịch hàng năm của CBNV trong Công ty;
- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty;
- Công tác đối ngoại, hỗ trợ cho CBNV trong Công ty, tham gia chính sách xã hội;
- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho Người lao động trong Công ty gặp hoạn nạn khó khăn;
- Các hoạt động khác (văn nghệ, thể dục thể thao...);

Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định kết hợp với việc tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.

19 g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		22.655.800.320
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.044.724.851
Phân phối trong năm:		(8.878.728.509)
<i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i>	1.450.396.309	
<i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	468.800.000	
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	1.977.474.899	
<i>Chia cổ tức</i>	4.982.057.301	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		23.821.796.662

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

19 h. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Số dư đầu năm		18.913.995.979
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.349.979.240
Phân phối trong năm:		(2.534.997.923)
<i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i>	134.997.924	
<i>Chia cổ tức</i>	2.399.999.999	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		17.728.977.296

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	1.267.586.618	-	1.267.586.618
Ngoại tệ các loại (USD)	1.499,26	34.557.943	11.737,35	271.096.786

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung tâm điện thoại di động C.D.M.A	243.132.545	243.132.545
Viettel (cambodia) Pte.,Ltd	135.371.200	135.371.200
Công ty CP Đầu tư và PT Hệ thống Nguyễn Trịnh	72.034.001	72.034.001
Công ty CP Internet Một kết nối	56.508.143	56.508.143
Công ty TNHH Lava Land	20.379.980	20.379.980
Công ty TNHH Công nghệ Phát triển Thông tin Đạt Thịnh	17.956.000	17.956.000
Công ty TNHH Giải pháp Điện tử Việt Nam	16.645.000	16.645.000
Công ty Cp Công nghệ mới Nova	11.389.538	11.389.538
Beautiful Card Corporation	6.996.153	6.996.153
Bưu điện tỉnh Bình Định	62.747.542	62.747.542
Công ty Cổ Phần Truyền thông Dữ liệu Số Việt Nam	34.379.714	34.379.714
Công ty Cổ phần xây lắp BĐ Hà Nội (HASISCO)	11.009.846	11.009.846
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040	381.287.040
Huawei Technologies Co., Ltd (Cambodia)	110.532.800	110.532.800
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696	29.065.696
Công ty BH Bưu điện Long An	4.301.461	4.301.461
Bưu điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959	53.849.959
Cộng	<u>1.267.586.618</u>	<u>1.267.586.618</u>

Là khoản xóa nợ của Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên ngày 6 tháng 03 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thương mại	142.625.631.912	315.261.007.248
Doanh thu thành phẩm	48.962.250.000	54.306.051.864
Doanh thu cung cấp dịch vụ	236.027.811.010	282.527.455.181
Doanh thu hoạt động khác	1.140.234.166	1.379.924.142
Cộng	428.755.927.088	653.474.438.435

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

Công ty không có giao dịch Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động thương mại	116.208.253.518	272.228.219.390
Giá vốn thành phẩm	35.277.762.137	40.091.539.883
Giá vốn cung cấp dịch vụ	218.325.701.449	278.601.819.301
Giá vốn khác	544.324.934	503.821.726
Cộng	370.356.042.038	591.425.400.300

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.117.327.396	2.025.105.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.158.637.742	1.135.265.572
Cộng	2.275.965.138	3.160.371.472

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.765.991.129	10.968.226.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá	381.664.909	704.568.907
Cộng	10.147.656.038	11.672.795.131

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	8.284.940.924	7.539.569.637
Chi phí công cụ dụng cụ	30.179.717	46.013.497
Chi phí bảo hành	1.931.548.584	693.869.123
Chi phí khấu hao TSCĐ	106.848.572	126.956.930
Chi phí mua ngoài	8.051.400.339	7.642.515.482
Chi phí khác bằng tiền	3.956.539.593	5.506.111.614
Cộng	<u><u>22.361.457.729</u></u>	<u><u>21.555.036.283</u></u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	7.646.354.179	8.857.654.110
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	285.228.264	110.448.489
Chi phí vật liệu quản lý	1.980.000	129.917.232
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.638.389.100	563.220.952
Thuế, phí, lệ phí	307.393.712	280.936.722
Chi phí dự phòng	-	89.905.200
Chi phí mua ngoài	3.024.859.203	2.685.664.652
Chi phí khác bằng tiền	3.137.554.544	4.820.387.148
Cộng	<u><u>16.041.759.002</u></u>	<u><u>17.538.134.505</u></u>

7. Thu nhập khác

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ thanh tài sản cố định	159.090.908	844.786.909
Phạt vi phạm hợp đồng	1.798.863.657	4.602.499.783
Hàng mẫu thử nghiệm các dự án nhận từ các nhà cung cấp nước ngoài, hàng bảo hành anten	782.377.389	578.955.901
Thu nhập khác	2.402.534.926	97.249.315
Cộng	<u><u>5.142.866.880</u></u>	<u><u>6.123.491.908</u></u>

8. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	3.272.476.736	5.666.079.486
Tiền phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH	345.265.197	116.906.342
Chi phí khác	2.368.558	3.357.460
Cộng	3.620.110.491	5.786.343.288

9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ và Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.647.733.808	14.780.592.308
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.245.730.065	1.845.271.670
Các khoản chi phí loại trừ	1.245.730.065	1.845.271.670
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	14.893.463.873	16.625.863.978
- Thu nhập tính thuế của Công ty mẹ	10.235.803.161	11.428.597.846
- Thu nhập tính thuế của Công ty con	4.657.660.712	5.197.266.132
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	2.978.692.774	3.325.172.795
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2018 theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	(623.748.379)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% ⁽¹⁾	(279.459.643)	-
Chi phí thu nhập doanh nghiệp truy thu ⁽²⁾	177.544.965	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.253.029.717	3.325.172.795

⁽¹⁾ Công ty con được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc Hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

⁽²⁾ Truy thu thuế TNDN của Công ty con theo Quyết định số 2220/QĐ-CT ngày 26 tháng 06 năm 2020 của Cục thuế Tp.HCM về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, niên độ kiểm tra từ năm 2015 đến năm 2017.

10. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

10a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.044.724.851	9.887.374.501
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	(1.506.708.728)	(1.450.396.309)
Thưởng HĐQT, BDH và thù lao HĐQT, BKS ^(*)	(454.736.000)	(468.800.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.083.280.123	7.968.178.192
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.785	1.759

(*) Công ty tạm ước tính tỷ lệ 15% Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông năm 2021.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.529.143	4.529.143
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143

10b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.083.280.123	7.968.178.192
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.083.280.123	7.968.178.192
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.785	1.759

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.529.143	4.529.143
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.853.376.587	388.483.052.413
Chi phí nhân công	99.714.071.732	67.614.849.908
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.667.430.758	2.594.512.635
Chi phí mua ngoài	47.392.287.155	113.959.818.112
Chi phí khác bằng tiền	11.514.859.934	11.508.770.420
Cộng	389.142.026.166	584.161.003.488

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT:VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty mẹ và Công ty con không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 phát hành để đảm bảo vay (xem thuyết minh V.17).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty mẹ và Công ty con không có tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty mẹ và Công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a **Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan như sau:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
2	Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên HĐQT
3	Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT
4	Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
5	Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
6	Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS
7	Nguyễn Minh Vũ	Thành viên BKS
8	Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS
9	Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
10	Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
11	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Năm 2020

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối kỳ
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	3.010.000.000	3.010.000.000	-
		Phải trả	-	75.609.000	75.609.000	-
2	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
3	Võ Hùng Tiến	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
4	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	7.577.150.000	7.577.150.000	-
		Phải trả	97.016.430	364.415.361	271.424.106	4.025.175
5	Lê Thị Thanh	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
6	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	-	60.491.000	60.491.000	-
7	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	11.470.000.000	11.470.000.000	-
		Phải trả	20.288.643	272.000.817	282.502.139	30.789.965
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	-	45.368.000	45.368.000	-
9	Trần Văn Mua	Phải thu	-	9.900.000.000	9.900.000.000	-
		Phải trả	235.474.829	377.551.228	172.518.243	30.441.844
10	Nguyễn Đức Long	Phải thu	41.697.795	3.629.597.705	3.671.295.500	-
		Phải trả	72.743.588	234.375.434	185.338.566	23.706.720
11	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	116.500.000	116.500.000	-
		Phải trả	26.075.950	155.123.310	129.047.360	-

Năm 2019

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối kỳ
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	2.435.000.000	2.435.000.000	-
		Phải trả	75.614.000	133.834.000	58.220.000	-
2	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	60.490.000	107.068.000	46.578.000	-
3	Võ Hùng Tiến	Phải trả	60.490.000	107.068.000	46.578.000	-

4	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	2.859.000.000	2.859.000.000	-
		Phải trả	51.024.000	362.630.645	408.623.075	97.016.430
5	Lê Thị Thanh	Phải trả	60.490.000	128.031.250	67.541.250	-
6	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	60.490.000	107.068.000	46.578.000	-
7	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	4.524.654.000	4.524.654.000	-
		Phải trả	46.988.000	322.189.719	295.490.362	20.288.643
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	45.368.000	80.301.000	34.933.000	-
9	Trần Văn Mua	Phải thu	-	2.715.000.000	2.715.000.000	-
		Phải trả	130.395.000	365.208.267	470.288.096	235.474.829
10	Nguyễn Đức Long	Phải thu	683.861.200	108.000.000	50.163.450	41.697.750
		Phải trả	9.105.954	103.582.765	167.220.399	72.743.588
10	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	271.500.000	271.500.000	-
		Phải trả	150	474.485.800	500.561.600	26.075.950

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.17).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	8.894.184.514	7.516.409.231
Thù lao	468.800.000	809.613.000
Cổ tức	336.092.000	90.953.600
Cộng	<u>9.699.076.514</u>	<u>8.416.975.831</u>

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

4b *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty mẹ và Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.17).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty mẹ và Công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty mẹ và Công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a *Theo lĩnh vực kinh doanh*

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Thương mại	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.962.250.000	142.625.631.912	236.027.811.010	1.140.234.166	428.755.927.088
Giá vốn hàng bán	35.277.762.137	116.208.253.518	218.325.701.449	544.324.934	370.356.042.038
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.684.487.863	26.417.378.394	17.702.109.561	595.909.232	58.399.885.050
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.306.051.864	315.261.007.248	282.527.455.181	1.379.924.142	653.474.438.435
Giá vốn hàng bán	40.091.539.883	272.228.219.390	278.601.819.301	503.821.726	591.425.400.300
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.214.511.981	43.032.787.858	3.925.635.880	876.102.416	62.049.038.135

5b Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con có các tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay như sau:

Công ty mẹ:

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 30F-815.51, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.

- Bất động sản, Quyền đòi nợ, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Sổ dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.

Công ty con:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1280563.19 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB), tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần và tài sản gắn liền với đất tại lô I-3b-4a đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp số 0114-HĐTC2.VIB.625.15 do Văn phòng Công chứng Châu Á, thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 18/06/2015 số công chứng: 006079 và các hợp đồng/phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung;

Hợp đồng cấp tín dụng số PDL202013094206/HĐCTD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) và các phụ lục sửa đổi bổ sung, tài sản đảm bảo bao gồm:

- Khoản phải thu từ Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có số dư khoản vay nợ của hợp đồng nêu trên nhưng Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất của Công ty số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp vẫn còn thế chấp bảo đảm tại ngân hàng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ và Công ty con. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty mẹ và Công ty con hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN